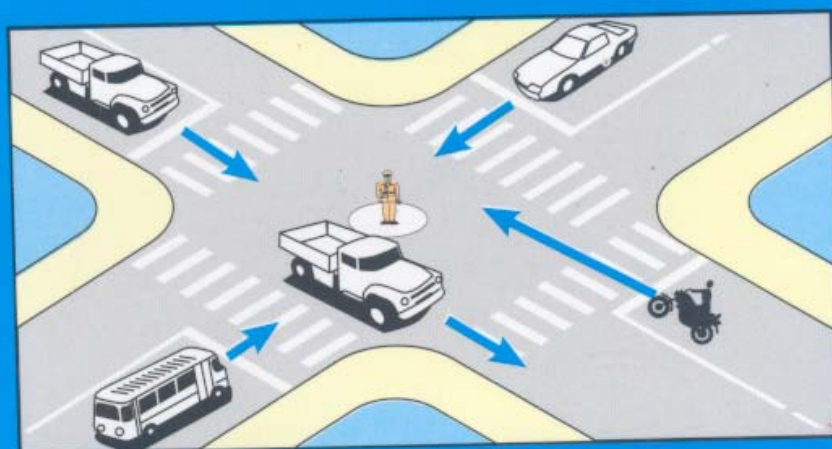


BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

# TÀI LIỆU HỌC TẬP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

DÙNG CHO ĐÀO TẠO, SÁT HẠCH, CẤP GIẤY PHÉP  
LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

- Luật Giao thông đường bộ
- Một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giao thông đường bộ
- 300 câu hỏi và đáp dùng cho đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**TÀI LIỆU HỌC TẬP  
LUẬT  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Dùng cho sát hạch,  
cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ**

*(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)*

- Luật Giao thông đường bộ
- Một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật giao thông đường bộ
- 300 câu hỏi dùng cho sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ

**NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI  
HÀ NỘI - 2005**

**PHẦN I**  
**LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**  
(Luật số 26/2001/QH 10 của Quốc hội nước Cộng hòa  
xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9)

*Chương I*  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định quy tắc giao thông đường bộ; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường bộ của kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông đường bộ, hoạt động vận tải đường bộ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đường bộ* gồm đường, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ.
2. *Công trình đường bộ* gồm đường bộ, nơi dừng xe, đỗ xe

trên đường, hệ thống thoát nước, đèn tín hiệu, cọc tiêu, biển báo hiệu, dải phân cách và công trình, thiết bị phụ trợ khác.

3. *Đất của đường bộ* là phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng.

4. *Hành lang an toàn đường bộ* là dải đất dọc hai bên đường để bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ.

5. *Phần đường xe chạy* là phần của đường bộ được sử dụng cho các phương tiện giao thông qua lại.

6. *Làn đường* là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có bề rộng đủ cho xe chạy an toàn.

7. *Khổ giới hạn của đường bộ* là khoảng trống có kích thước giới hạn về chiều cao, chiều rộng của đường, cầu, hầm trên đường bộ để các xe kể cả hàng hoá xếp trên xe đi qua được an toàn.

8. *Đường phố* là đường bộ trong đô thị gồm lòng đường và hè phố.

9. *Dải phân cách* là bộ phận của đường để phân chia mặt đường thành hai chiều xe chạy riêng biệt hoặc để phân chia phần đường của xe cơ giới và xe thô sơ. Dải phân cách gồm loại cố định và loại di động.

10. *Đường cao tốc* là đường chỉ dành cho xe cơ giới chạy với tốc độ cao, có dải phân cách chia đường cho xe chạy theo hai chiều ngược nhau riêng biệt và không giao cắt cùng mức với đường khác.

11. *Bảo trì đường bộ* là thực hiện các công việc bảo dưỡng và sửa chữa nhằm duy trì tiêu chuẩn kỹ thuật của đường đang khai thác.

12. *Phương tiện giao thông đường bộ* gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ.

13. *Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi là xe cơ giới) gồm xe ô tô, máy kéo, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật.

14. *Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ* (sau đây gọi là xe thô sơ) gồm các loại xe không di chuyển bằng sức động cơ như xe đạp, xe xích lô, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự.

15. *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp có tham gia giao thông đường bộ.

16. *Phương tiện tham gia giao thông đường bộ* gồm phương tiện giao thông đường bộ và xe máy chuyên dùng.

17. *Người tham gia giao thông đường bộ* gồm người điều khiển, người sử dụng phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt súc vật và người đi bộ trên đường bộ.

18. *Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông* gồm người điều khiển xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

19. *Người lái xe* là người điều khiển xe cơ giới.

20. *Người điều khiển giao thông* là cảnh sát giao thông hoặc người được giao nhiệm vụ hướng dẫn giao thông tại nơi thi công, nơi ùn tắc giao thông, ở bến phà, tại cầu đường bộ đi chung với đường sắt.

21. *Hàng nguy hiểm* là hàng khi chờ trên đường có khả năng

gây nguy hại tới tính mạng, sức khoẻ con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

#### **Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm an toàn giao thông đường bộ**

1. Bảo đảm an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của toàn xã hội.

2. Người tham gia giao thông phải nghiêm chỉnh chấp hành quy tắc giao thông, giữ gìn an toàn cho mình và cho người khác. Chủ phương tiện và người điều khiển phương tiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo đảm các điều kiện an toàn của phương tiện tham gia giao thông.

3. Việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải thực hiện đồng bộ về kỹ thuật và an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phương tiện giao thông đường bộ, ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông và các lĩnh vực khác liên quan đến an toàn giao thông đường bộ.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ phải được xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật.

5. Người nào vi phạm pháp luật giao thông đường bộ mà gây tai nạn thì phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình; nếu gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Chính sách phát triển giao thông đường bộ**

1. Nhà nước ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và vùng kinh tế trọng điểm.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển vận tải khách

công cộng, hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân ở các thành phố lớn.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực giao thông đường bộ.

### **Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật giao thông đường bộ**

1. Các cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật giao thông đường bộ thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

2. Các cơ quan, tổ chức và gia đình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục pháp luật giao thông đường bộ cho mọi người trong phạm vi quản lý của mình.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm đưa pháp luật giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức và phối hợp với cơ quan chức năng tuyên truyền, vận động nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật giao thông đường bộ; giám sát việc thực hiện pháp luật giao thông đường bộ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

## **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Phá hoại công trình đường bộ.

2. Đào, khoan, xẻ đường trái phép; đặt, để các chướng ngại vật trái phép trên đường; mở đường trái phép; lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ; tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình báo hiệu đường bộ.

3. Sử dụng lòng đường, hè phố trái phép.

4. Đưa xe cơ giới không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật vào hoạt động trên đường bộ.

5. Thay đổi tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới để tạm thời đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của xe khi đi kiểm định.

6. Đua xe, tổ chức đua xe trái phép.

7. Người lái xe sử dụng chất ma túy.

8. Người lái xe đang điều khiển xe trên đường mà trong máu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc 40 miligam/1 lít khí thở hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

9. Người điều khiển xe cơ giới không có giấy phép lái xe theo quy định.

10. Điều khiển xe cơ giới chạy quá tốc độ quy định.

11. Bấm còi và rú ga liên tục; bấm còi trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ, bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị và khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

12. Vận chuyển trái phép hàng nguy hiểm hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.



13. Chuyển tải hoặc các thủ đoạn khác để trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá khổ.

14. Người gây tai nạn rồi bỏ trốn để trốn tránh trách nhiệm.

15. Người có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông.

16. Lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý.

17. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp để vi phạm Luật giao thông đường bộ.

18. Các hành vi khác gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

## *Chương II*

### **QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

#### **Điều 9. Quy tắc chung**

1. Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng phần đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ.

2. Xe ô tô có trang bị dây an toàn thì người lái xe và người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô phải thắt dây an toàn.

#### **Điều 10. Hệ thống báo hiệu đường bộ**

1. Hệ thống báo hiệu đường bộ gồm hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, tín hiệu đèn giao thông, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu hoặc tường bảo vệ, hàng rào chắn.

2. Hiệu lệnh của cảnh sát điều khiển giao thông:

a) Tay giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông phải dừng lại;

b) Hai tay hoặc một tay giang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía trước và ở phía sau người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía bên phải và bên trái người điều khiển được đi thẳng và rẽ phải;

c) Tay phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía sau và bên phải người điều khiển phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía trước người điều khiển được rẽ phải; người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển được đi tất cả các hướng; người đi bộ đi qua đường phải đi sau lưng người điều khiển giao thông.

3. Đèn tín hiệu giao thông có 3 màu, ý nghĩa từng màu như sau:

a) Tín hiệu xanh là được đi;

b) Tín hiệu đỏ là cấm đi;

c) Tín hiệu vàng là báo hiệu sự thay đổi tín hiệu. Khi đèn vàng bật sáng, người điều khiển phương tiện phải cho xe dừng lại trước vạch dừng, trừ trường hợp đã đi quá vạch dừng thì được đi tiếp;

d) Tín hiệu vàng nhấp nháy là được đi nhưng cần chú ý.

4. Biển báo hiệu đường bộ gồm 5 nhóm, ý nghĩa từng nhóm như sau:

a) Biển báo cấm để biểu thị các điều cấm;

b) Biển báo nguy hiểm để cảnh báo các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra;

c) Biển hiệu lệnh để báo các hiệu lệnh phải thi hành;

d) Biển chỉ dẫn để chỉ dẫn hướng đi hoặc các điều cần biết;

d) Biển phụ để thuyết minh bổ sung các loại biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn;

5. Vạch kẻ đường là vạch chỉ sự phân chia làn đường, vị trí hoặc hướng đi, vị trí dừng lại.

6. Cọc tiêu hoặc tường bảo vệ được đặt ở mép các đoạn đường nguy hiểm để hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phạm vi an toàn của nền đường và hướng đi của đường.

7. Hàng rào chắn được đặt ở nơi nền đường bị thắt hẹp, ở đầu cầu, đầu cống, ở đầu các đoạn đường cấm, đường cụt không cho xe, người qua lại hoặc đặt ở những nơi cần điều khiển, kiểm soát sự đi lại.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về báo hiệu đường bộ.

### **Điều 11. Chấp hành báo hiệu đường bộ**

1. Người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh và chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ.

2. Khi có người điều khiển giao thông thì người tham gia giao thông phải chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

3. Tại nơi có biển báo hiệu cố định lại có báo hiệu tạm thời thì người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành hiệu lệnh của báo hiệu tạm thời.

### **Điều 12. Tốc độ xe và khoảng cách giữa các xe**

1. Người lái xe phải tuân thủ quy định về tốc độ xe chạy trên đường.

Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định cụ thể tốc độ của xe cơ giới và việc đặt biển báo tốc độ.

2. Người lái xe phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước xe của mình; ở nơi có biển báo “Cự ly tối thiểu giữa 2 xe” phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn số ghi trên biển báo.

### **Điều 13. Sử dụng làn đường**

1. Trên đường có nhiều làn đường cho xe chạy cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường, người lái xe phải cho xe chạy trong một làn đường và chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước và phải bảo đảm an toàn.

2. Trên đường một chiều có vạch kẻ phân làn đường, xe thô sơ phải đi trên làn đường bên phải trong cùng, xe cơ giới đi trên làn đường bên trái.

3. Các loại phương tiện tham gia giao thông đường bộ có tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải.

### **Điều 14. Vượt xe**

1. Xe xin vượt phải có báo hiệu bằng đèn hoặc còi; trong đô thị và khu đông dân cư từ 22 giờ đến 5 giờ chỉ được báo hiệu xin vượt bằng đèn.

2. Xe xin vượt chỉ được vượt khi không có chướng ngại vật phía trước, không có xe chạy ngược chiều trong đoạn đường định vượt, xe chạy trước không có tín hiệu vượt xe khác và đã tránh về bên phải.

3. Khi có xe xin vượt, nếu đủ điều kiện an toàn, người điều khiển phương tiện phía trước phải giảm tốc độ, di sát về bên phải của phân đường xe chạy cho đến khi xe sau đã vượt qua, không được gây trở ngại đối với xe xin vượt.

4. Khi vượt, các xe phải vượt về bên trái, trừ các trường hợp sau đây thì được phép vượt bên phải:

a) Khi xe phía trước có tín hiệu rẽ trái hoặc đang rẽ trái;

b) Khi xe điện đang chạy giữa đường;

c) Khi xe chuyên dùng đang làm việc trên đường mà không thể vượt bên trái được.

5. Cấm vượt xe khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trên cầu hẹp có một làn xe;

c) Dưới gầm cầu vượt, đường vòng, đầu dốc và các vị trí khác có tầm nhìn hạn chế;

d) Nơi đường giao nhau, đường bộ giao cắt đường sắt;

đ) Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;

e) Xe ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ.

### **Điều 15. Chuyển hướng xe**

1. Khi muốn chuyển hướng, người điều khiển phương tiện phải giảm tốc độ và có tín hiệu báo hướng rẽ.

2. Trong khi chuyển hướng, người lái xe phải nhường quyền đi trước cho người đi bộ, người đi xe đạp đang đi trên phần đường dành riêng cho họ, nhường đường cho các xe đi ngược chiều và chỉ cho xe chuyển hướng khi quan sát thấy không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người và phương tiện khác.

3. Trong khu dân cư, người lái xe chỉ được quay đầu xe ở nơi đường giao nhau và nơi có biển báo cho phép quay đầu xe.

4. Cấm quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, trong hầm đường bộ, tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt, đường hẹp, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất.

#### **Điều 16. Lùi xe**

1. Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện phải quan sát phía sau, có tín hiệu cần thiết và chỉ khi nào thấy không nguy hiểm mới được lùi.

2. Cấm lùi xe ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, đường bộ giao cắt đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, trong hầm đường bộ.

#### **Điều 17. Tránh xe đi ngược chiều**

1. Trên đường không phân chia thành hai chiều xe chạy riêng biệt, hai xe đi ngược chiều tránh nhau, người điều khiển phải giảm tốc độ và cho xe đi về bên phải theo chiều xe chạy của mình.

2. Các trường hợp nhường đường khi tránh nhau:

a) Nơi đường hẹp chỉ đủ cho một xe chạy và có chỗ tránh xe thì xe nào ở gần chỗ tránh hơn phải vào vị trí tránh, nhường đường cho xe kia đi;

b) Xe xuống dốc phải nhường đường cho xe đang lên dốc;

c) Xe nào có chướng ngại vật phía trước phải nhường đường cho xe kia đi.

3. Ban đêm, xe cơ giới đi ngược chiều gặp nhau phải chuyển từ đèn chiếu xa sang đèn chiếu gần.

## **Điều 18. Dừng xe, đỗ xe trên đường ngoài đô thị**

1. Khi dừng xe, đỗ xe trên đường ngoài đô thị, người điều khiển phương tiện phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

b) Cho xe dừng, đỗ ở nơi có lề đường rộng hoặc khu đất ở bên ngoài phần đường xe chạy; trường hợp lề đường hẹp hoặc không có lề đường thì phải cho xe dừng, đỗ sát mép đường phía bên phải theo chiều đi của mình;

c) Trường hợp trên đường đã xây dựng nơi dừng xe, đỗ xe hoặc quy định các điểm dừng xe, đỗ xe thì người điều khiển xe phải cho xe dừng, đỗ tại các vị trí đó;

d) Sau khi đỗ xe, người điều khiển chỉ được rời khỏi xe khi đã thực hiện các biện pháp an toàn, nếu xe đỗ chiếm một phần đường xe chạy, phải đặt ngay báo hiệu để người điều khiển phương tiện khác biết;

đ) Không mở cửa xe, để cửa xe mở hoặc bước xuống xe khi chưa bảo đảm điều kiện an toàn;

e) Xe cơ giới khi dừng, người lái xe không được rời khỏi vị trí lái;

g) Xe đỗ trên đoạn đường dốc phải được chèn bánh.

2. Cấm dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:

a) Bên trái đường một chiều;

b) Trên các đoạn đường cong và gần đầu dốc tầm nhìn bị che khuất;

c) Trên cầu, gầm cầu vượt;

d) Song song với một xe khác đang dừng, đỗ;

- d) Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- e) Nơi đường giao nhau;
- g) Nơi dừng của xe buýt;
- h) Trước cổng và trong phạm vi 5 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức;
- i) Tại nơi phân đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe;
- k) Trong phạm vi an toàn của đường sắt;
- l) Che khuất các biển báo hiệu đường bộ.

### **Điều 19. Dừng xe, đỗ xe trên đường trong đô thị**

Khi dừng xe, đỗ xe trên đường trong đô thị, người điều khiển phương tiện phải tuân theo quy định tại Điều 18 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Phải cho xe dừng, đỗ sát hè phố phía bên phải theo chiều đi của mình; trường hợp đường phố hẹp, phải dừng xe, đỗ xe ở vị trí cách xe ô tô đang đỗ bên kia đường tối thiểu 20 mét;
2. Không được dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện. Không được để phương tiện giao thông ở lòng đường, hè phố trái quy định.

### **Điều 20. Quyền ưu tiên của một số xe**

1. Những xe sau đây được quyền ưu tiên đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự:
  - a) Xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ;
  - b) Xe quân sự, xe công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp;
  - c) Xe cứu thương đang thực hiện nhiệm vụ cấp cứu;
  - d) Xe hộ đê, xe đang làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;



d) Đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường;

g) Đoàn xe tang;

h) Các xe khác theo quy định của pháp luật.

2. Xe quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này đi làm nhiệm vụ khẩn cấp phải có tín hiệu còi, cờ, đèn theo quy định; không bị hạn chế tốc độ; được phép đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được, kể cả khi có tín hiệu đèn đỏ và chỉ phải tuân theo chỉ dẫn của người điều khiển giao thông.

Chính phủ quy định cụ thể tín hiệu của xe ưu tiên.

3. Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, mọi người tham gia giao thông phải nhanh chóng giảm tốc độ, tránh hoặc dừng lại sát lề đường bên phải để nhường đường. Cấm các hành vi gây cản trở xe ưu tiên.

### **Điều 21. Qua phà, qua cầu phao**

1. Khi đến bến phà, cầu phao, các xe phải xếp hàng trật tự, đứng nơi quy định, không làm cản trở giao thông.

2. Khi xuống phà, đang ở trên phà và khi lên bến, mọi người phải xuống xe, trừ người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, người bệnh, người già yếu và người tàn tật.

3. Các loại xe cơ giới phải xuống phà trước, xe thô sơ, người xuống phà sau; khi lên bến, người lên trước, các phương tiện giao thông lên sau theo hướng dẫn của người điều khiển giao thông.

4. Thứ tự ưu tiên qua phà, qua cầu phao:

a) Các xe ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này;

- b) Xe chở thư báo;
- c) Xe chở thực phẩm tươi sống;
- d) Xe chở khách công cộng.

Trường hợp các xe cùng loại ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

### **Điều 22. Nhường đường tại nơi đường giao nhau**

Khi đến gần đường giao nhau, người điều khiển phương tiện phải cho xe giảm tốc độ và nhường đường theo quy định sau đây:

1. Tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xoay, phải nhường đường cho xe đi đến từ bên phải;
2. Tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xoay, phải nhường đường cho xe đi bên trái;
3. Tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên và đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh và đường chính thì xe đi từ đường không ưu tiên hoặc đường nhánh phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên hoặc đường chính từ bất kỳ hướng nào tới.

### **Điều 23. Đi trên đoạn đường bộ giao cắt đường sắt**

1. Tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng, có tiếng chuông báo hiệu, rào chắn đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại phía phần đường của mình và cách rào chắn một khoảng cách an toàn; khi đèn tín hiệu đã tắt, rào chắn mở hết, tiếng chuông báo hiệu ngừng mới được đi qua.

2. Tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt chỉ có đèn tín hiệu hoặc chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng hoặc

có tiếng chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng ngay lại và giữ khoảng cách tối thiểu 5 mét tính từ ray gần nhất; khi đèn tín hiệu đã tắt hoặc chuông báo hiệu đã ngừng mới được đi qua.

3. Tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt không có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải quan sát cả hai phía, khi thấy chắc chắn không có phương tiện đường sắt đang đi tới mới được đi qua, nếu thấy có phương tiện đường sắt đang đi tới thì phải dừng lại và giữ khoảng cách tối thiểu 5 mét tính từ ray gần nhất và chỉ khi phương tiện đường sắt đã đi qua mới được đi.

4. Khi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng ngay tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt và trong phạm vi an toàn đường sắt thì người điều khiển phương tiện phải bằng mọi cách nhanh nhất đặt báo hiệu trên đường sắt cách tối thiểu 500 mét về hai phía để báo cho người điều khiển phương tiện đường sắt và tìm cách báo cho người quản lý đường sắt, nhà ga nơi gần nhất, đồng thời phải bằng mọi biện pháp nhanh chóng đưa phương tiện ra khỏi phạm vi an toàn đường sắt.

5. Những người có mặt tại nơi phương tiện tham gia giao thông bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao cắt đường sắt có trách nhiệm giúp đỡ người điều khiển đưa phương tiện ra khỏi phạm vi an toàn đường sắt.

#### **Điều 24. Giao thông trên đường cao tốc**

1. Người lái xe trên đường cao tốc ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao thông quy định tại Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Khi vào đường cao tốc phải có tín hiệu xin vào và phải nhường đường cho xe đang chạy trên đường, chỉ khi thấy an toàn mới cho xe nhập vào dòng xe ở làn đường sát mép ngoài, nếu có làn đường tăng tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi vào các làn đường của đường cao tốc;

b) Khi ra khỏi đường cao tốc phải thực hiện chuyển dần sang các làn đường phía bên phải, nếu có làn đường giảm tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi rời khỏi đường cao tốc;

c) Không được cho xe chạy ở phần lề đường;

d) Không được quay đầu xe, lùi xe;

đ) Không được cho xe chạy quá tốc độ tối đa và dưới tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo, sơn kẻ trên mặt đường.

2. Người lái xe phải cho xe chạy cách nhau một khoảng cách an toàn. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định khoảng cách an toàn giữa các xe đang chạy trên đường.

3. Chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi quy định; trường hợp buộc phải dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định thì người lái xe phải đưa xe ra khỏi phần đường xe chạy, nếu không thể được thì phải báo hiệu để các lái xe khác biết.

### **Điều 25. Giao thông trong hầm đường bộ**

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông trong hầm đường bộ ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao thông quy định tại Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xe cơ giới phải bật đèn ngay cả khi đường hầm sáng, xe thô sơ phải có đèn hoặc vật phát sáng báo hiệu;

2. Chỉ được dừng xe, đỗ xe ở những nơi quy định;

3. Không được quay đầu xe, lùi xe.

**Điều 26. Bảo đảm tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ**

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải tuân thủ các quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trọng trường hợp đặc biệt, xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích gây hư hại mặt đường có thể được lưu hành trên đường nhưng phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép và phải thực hiện các biện pháp bắt buộc để bảo vệ cầu đường, bảo đảm an toàn giao thông.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; quy định về tổ chức, hoạt động của các trạm kiểm tra tải trọng xe trên đường bộ và việc cấp giấy phép cho xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích gây hư hại mặt đường.

**Điều 27. Xe kéo xe và xe kéo rơ moóc**

1. Một xe ô tô chỉ được kéo theo một xe khác khi xe này không tự chạy được và phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Xe được kéo phải có người điều khiển và hệ thống lái của xe đó phải còn hiệu lực;

b) Việc nối xe kéo với xe được kéo phải bảo đảm chắc chắn, an toàn; trường hợp hệ thống hãm của xe được kéo không còn hiệu lực thì xe kéo nhau phải nối bằng thanh nối cứng;

c) Phía trước của xe kéo và phía sau của xe được kéo phải có biển báo hiệu.

2. Xe kéo rơ moóc phải có tổng trọng lượng lớn hơn tổng trọng lượng của rơ moóc hoặc phải có hệ thống hãm có hiệu lực cho rơ moóc.

3. Cấm các hành vi sau đây:

a) Xe kéo rơ moóc, xe sơ mi rơ moóc kéo theo rơ moóc hoặc xe khác;

b) Chờ người trên xe được kéo;

c) Xe ô tô kéo theo xe thô sơ, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy hoặc kéo lê vật trên đường.

**Điều 28. Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy**

1. Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở tối đa một người lớn và một trẻ em; trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu hoặc áp giải người phạm tội thì được chở hai người lớn.

2. Việc đội mũ bảo hiểm đối với người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy do Chính phủ quy định.

3. Cấm người đang điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy có các hành vi sau đây:

a) Đi xe dàn hàng ngang;

b) Đi xe lạng lách, đánh võng;

c) Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;

d) Sử dụng ô, điện thoại di động;

đ) Sử dụng xe để kéo, đẩy các xe khác, vật khác, mang, vác và chở vật cồng kềnh;

e) Buồng cả hai tay hoặc đi xe bằng một bánh đối với xe hai bánh, bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

g) Sử dụng xe không có bộ phận giảm thanh và làm ô nhiễm môi trường;

h) Các hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

4. Cấm người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy có các hành vi sau đây:

a) Mang, vác vật công kênh;

b) Sử dụng ô;

c) Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;

d) Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;

d) Các hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

**Điều 29. Người điều khiển và người ngồi trên xe đạp, người điều khiển xe thô sơ khác**

1. Người điều khiển xe đạp khi tham gia giao thông phải thực hiện các quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 3 Điều 28 của Luật này; người ngồi trên xe đạp khi tham gia giao thông phải thực hiện các quy định tại khoản 4 Điều 28 của Luật này.

2. Người điều khiển xe thô sơ khác phải cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi đi ban đêm phải có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe.

3. Hàng hoá xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

### **Điều 30. Người đi bộ**

1. Người đi bộ phải đi trên hè phố, lề đường; trường hợp đường không có hè phố, lề đường thì người đi bộ phải đi sát mép đường.

2. Nơi không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ, thì khi qua đường người đi bộ phải quan sát các xe đang đi tới để qua đường an toàn, nhường đường cho các phương tiện giao thông đang đi trên đường và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn khi qua đường.

3. Nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ qua đường thì người đi bộ phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn và qua đường đúng các vị trí đó.

4. Trên đường có dải phân cách, người đi bộ không được vượt qua dải phân cách.

5. Trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường đô thị, đường thường xuyên có xe cơ giới qua lại phải có người lớn dắt.

### **Điều 31. Người tàn tật, người già yếu tham gia giao thông**

1. Người tàn tật sử dụng xe lăn không có động cơ được đi trên hè phố và nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ.

2. Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết đó là người khiếm thị.

3. Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ người tàn tật, người già yếu khi đi qua đường.

### **Điều 32. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ**

1. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ phải



cho súc vật đi sát mép đường và phải bảo đảm vệ sinh trên đường; trong trường hợp cần cho súc vật đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được cho đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn.

2. Cấm điều khiển, dẫn dắt súc vật đi vào phần đường xe cơ giới.

### **Điều 33. Các hoạt động khác trên đường bộ**

1. Việc tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Việc đặt biển quảng cáo trên đất hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản.

3. Cấm các hành vi sau đây:

a) Họa chợ trên đường bộ;

b) Tụ tập đông người trái phép trên đường bộ;

c) Thả rông súc vật trên đường bộ;

d) Để trái phép vật liệu, phế thải; phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông sản và các vật khác trên đường bộ;

đ) Đặt các biển quảng cáo trên đất của đường bộ;

e) Che khuất biển báo, đèn tín hiệu giao thông.

### **Điều 34. Sử dụng đường phố đô thị**

1. Lòng đường và hè phố chỉ được sử dụng cho mục đích giao thông; trường hợp đặc biệt, việc sử dụng tạm thời vào mục đích khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông.

2. Cấm các hành vi sau đây:

a) Đổ rác hoặc phế thải ra đường phố không đúng nơi quy định;

b) Xây, đặt bục, bệ trái phép trên đường phố;

c) Tự ý tháo mở nắp cống trên đường phố;

d) Các hành vi khác gây cản trở giao thông.

### **Điều 35. Tổ chức giao thông và điều khiển giao thông**

1. Tổ chức giao thông gồm các nội dung sau đây:

a) Phân làn, phân luồng, phân tuyến và quy định thời gian đi lại cho người và các loại phương tiện tham gia giao thông;

b) Quy định các đoạn đường cấm đi, đường đi một chiều, nơi cấm dừng, cấm đỗ, cấm quay đầu xe; lắp đặt báo hiệu đường bộ;

c) Thông báo khi có sự thay đổi về việc phân luồng, phân tuyến, thời gian đi lại tạm thời hoặc lâu dài; thực hiện các biện pháp ứng cứu khi có sự cố xảy ra và các biện pháp khác về đi lại trên đường bộ để bảo đảm giao thông thông suốt và an toàn.

2. Trách nhiệm về việc tổ chức giao thông:

a) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên hệ thống quốc lộ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giao thông đường bộ và đường đô thị thuộc phạm vi quản lý.

3. Trách nhiệm điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông:

a) Chỉ huy, điều khiển giao thông trên đường; hướng dẫn, bắt buộc người tham gia giao thông chấp hành quy tắc giao thông;

b) Khi có tình huống đột xuất gây ách tắc giao thông hoặc có yêu cầu cần thiết khác về bảo đảm an ninh, trật tự được tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, phân lại luồng, phân lại tuyến và nơi tạm dừng xe, đỗ xe.

**Điều 36. Trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi xảy ra tai nạn giao thông**

1. Người lái xe và những người liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn phải có trách nhiệm:

a) Dừng ngay xe lại; giữ nguyên hiện trường; cấp cứu người bị nạn và phải có mặt khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

b) Ở lại nơi xảy ra tai nạn cho đến khi người của cơ quan công an đến, trừ trường hợp người lái xe cũng bị thương phải đưa đi cấp cứu hoặc trường hợp vì lý do bị đe dọa đến tính mạng, nhưng phải đến trình báo ngay với cơ quan công an nơi gần nhất;

c) Cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn cho cơ quan công an.

2. Những người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn phải có trách nhiệm:

a) Bảo vệ hiện trường;

b) Giúp đỡ, cứu chữa kịp thời người bị nạn;

c) Báo tin ngay cho cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

d) Bảo vệ tài sản của người bị nạn;

đ) Cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan công an.

3. Người lái xe khác khi đi qua nơi xảy ra vụ tai nạn có trách

nhiệm chở người bị nạn đi cấp cứu. Các xe ưu tiên, xe của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao không bắt buộc phải thực hiện quy định tại khoản này.

4. Cơ quan công an khi nhận được tin về vụ tai nạn có trách nhiệm nhanh chóng cử người tới hiện trường để điều tra vụ tai nạn, phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ và Ủy ban nhân dân địa phương bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

5. Ủy ban nhân dân nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm kịp thời thông báo cho cơ quan công an đến giải quyết vụ tai nạn; tổ chức cứu chữa, giúp đỡ người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản của người bị nạn; trường hợp có người chết, sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã hoàn tất các công việc theo quy định của pháp luật và đồng ý cho chôn cất, nếu người chết không tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm tổ chức chôn cất.

6. Cấm các hành vi xâm phạm đến tính mạng, tài sản của người bị nạn và người gây tai nạn.

### **Chương III**

## **KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 37. Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và phân loại đường bộ**

1. Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm công trình đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe và hành lang an toàn đường bộ.

2. Mạng lưới đường bộ gồm quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường chuyên dùng.

3. Đường bộ được đặt tên hoặc số hiệu và phân thành các cấp đường.

4. Chính phủ quy định việc phân loại, đặt tên hoặc số hiệu đường và tiêu chuẩn kỹ thuật của các cấp đường bộ.

### **Điều 38. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phục vụ nhu cầu di lại của nhân dân .

2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đô thị là bộ phận quan trọng của quy hoạch phát triển đô thị phải đồng bộ với quy hoạch các công trình ngầm và công trình kỹ thuật hạ tầng khác của đô thị.

Quy đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đô thị phải bảo đảm tỷ lệ thích hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của giao thông đô thị.

3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ sau khi phê duyệt phải được công bố rộng rãi để nhân dân biết.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục lập, phê duyệt và công bố quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

### **Điều 39. Phạm vi đất dành cho đường bộ**

1. Phạm vi đất dành cho đường bộ gồm đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ.

2. Trong phạm vi đất dành cho đường bộ, nghiêm cấm xây dựng các công trình khác, trừ một số công trình thiết yếu không thể bố trí ngoài phạm vi đó.

Trên đất hành lang an toàn đường bộ được tạm thời sử dụng,

khai thác nhưng không được làm ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường bộ.

3. Chính phủ quy định cụ thể phạm vi đất dành cho đường bộ, việc sử dụng, khai thác đất hành lang an toàn đường bộ và việc xây dựng các công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

#### **Điều 40. Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và an toàn giao thông của công trình đường bộ**

Công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện an toàn giao thông cho mọi đối tượng tham gia giao thông, trong đó có người tàn tật.

Công trình đường bộ phải được thẩm định về an toàn giao thông ngay từ khi lập dự án, thiết kế, thi công và cả trong quá trình khai thác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 41. Công trình báo hiệu đường bộ**

1. Công trình báo hiệu đường bộ gồm:

- a) Đèn tín hiệu giao thông;
- b) Biển báo hiệu;
- c) Cọc tiêu, rào chắn hoặc tường bảo vệ;
- d) Vạch kẻ đường;
- d) Cột cây số;
- e) Các báo hiệu khác.

2. Đường bộ trước khi đưa vào khai thác phải được lắp đặt đầy đủ công trình báo hiệu đường bộ theo thiết kế được phê duyệt.

## **Điều 42. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác**

1. Việc thi công công trình trên đường bộ đang khai thác chỉ được tiến hành khi đã có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong quá trình thi công, đơn vị thi công phải bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt.

3. Thi công các công trình trên đường đô thị phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và các quy định sau đây:

a) Chỉ được đào đường để sửa chữa các công trình hoặc xây dựng mới hầm kỹ thuật ngang qua đường nhưng phải có kế hoạch hàng năm thống nhất trước với cơ quan quản lý đường đô thị, trừ trường hợp có sự cố đột xuất;

b) Phải có phương án thi công và thời gian thi công thích hợp với đặc điểm từng đường phố để không gây ùn tắc giao thông;

c) Khi thi công xong phải hoàn trả phần đường theo nguyên trạng; đối với công trình ngầm phải lập hồ sơ hoàn công và chuyển cho cơ quan quản lý đường đô thị.

## **Điều 43. Quản lý, bảo trì đường bộ**

1. Đường bộ đưa vào khai thác phải được quản lý, bảo trì với các nội dung sau đây:

a) Theo dõi tình trạng công trình đường bộ; tổ chức giao thông; kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất.

2. Trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì đường bộ được quy định như sau:

a) Hệ thống quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm;

b) Hệ thống đường tỉnh, đường đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm. Việc quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Đường chuyên dùng, đường được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước do chủ đầu tư tổ chức quản lý, bảo trì.

#### **Điều 44. Nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ**

1. Nguồn tài chính bảo đảm cho việc quản lý, bảo trì đường bộ bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp;

b) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ.

#### **Điều 45. Xây dựng đoạn đường giao cắt giữa đường bộ với đường sắt**

Việc xây dựng đoạn đường giao cắt giữa đường bộ với đường sắt phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; có thiết kế bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện an toàn giao thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.



#### **Điều 46. Bến xe, bãi đỗ xe, nơi đỗ xe**

1. Bến xe, bãi đỗ xe phải xây dựng theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Trong đô thị, việc xây dựng trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, trung tâm dịch vụ thương mại, văn hoá và khu dân cư phải có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của công trình.

#### **Điều 47. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ, phần trên không, phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường bộ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tham gia ứng cứu bảo vệ công trình đường bộ.

3. Người nào phát hiện công trình đường bộ bị hư hỏng hoặc bị xâm hại, hành lang an toàn bị lấn chiếm phải kịp thời báo cho chính quyền địa phương, cơ quan quản lý đường bộ hoặc cơ quan công an nơi gần nhất để xử lý; trong trường hợp cần thiết có biện pháp báo hiệu ngay cho người tham gia giao thông biết.

4. Khi nhận được tin báo, các cơ quan có trách nhiệm phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

## **Chương IV**

### **PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

#### **Điều 48. Điều kiện tham gia giao thông của xe cơ giới**

1. Xe ô tô đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường sau đây:

- a) Có đủ hệ thống hãm có hiệu lực;
- b) Có hệ thống chuyển hướng có hiệu lực;
- c) Tay lái của xe ô tô ở bên trái của xe;
- d) Có đủ đèn chiếu sáng gần và xa, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu;
- d) Có bánh lốp đúng kích cỡ và đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe;
- e) Bảo đảm tầm nhìn cho người điều khiển;
- g) Kính chắn gió, kính cửa phải là loại kính an toàn;
- h) Có còi với âm lượng đúng tiêu chuẩn;
- i) Có đủ bộ phận giảm thanh, giảm khói;
- k) Các kết cấu phải đủ độ bền và bảo đảm tính năng vận hành ổn định.

2. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều này.

3. Xe cơ giới phải có đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

4. Chính phủ quy định niên hạn sử dụng đối với các loại xe ô tô kinh doanh vận tải.

5. Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định kiểu loại, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật của các loại xe cơ giới được phép tham gia giao thông, trừ xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

#### **Điều 49. Cấp, thu hồi đăng ký và biển số xe cơ giới**

1. Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật theo quy định của Luật này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký và biển số.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức cấp đăng ký, biển số các loại xe cơ giới; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và tổ chức cấp đăng ký, biển số các loại xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thu hồi đăng ký và biển số các loại xe cơ giới.

#### **Điều 50. Bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ**

1. Việc sản xuất, lắp ráp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng và nhập khẩu xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ phải tuân theo các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Cấm cải tạo các xe ô tô khác thành xe ô tô chở khách.

2. Chủ phương tiện không được tự thay đổi kết cấu, tổng thành, hệ thống của xe không đúng với thiết kế của nhà chế tạo hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm tra định kỳ về an toàn kỹ thuật và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (sau đây gọi là kiểm định).

4. Người đứng đầu cơ quan kiểm định và người trực tiếp thực hiện việc kiểm định phải chịu trách nhiệm về việc xác nhận kết quả kiểm định.

5. Chủ phương tiện, người lái xe ô tô chịu trách nhiệm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện theo tiêu chuẩn quy định khi tham gia giao thông đường bộ giữa hai kỳ kiểm định.

6. Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định và tổ chức việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và kiểm định các loại xe cơ giới; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức kiểm định các loại xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

#### ***Điều 51. Điều kiện tham gia giao thông của xe thô sơ***

Khi tham gia giao thông, các loại xe thô sơ phải bảo đảm điều kiện an toàn giao thông đường bộ.

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về yêu cầu bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể điều kiện an toàn, phạm vi hoạt động, đăng ký và cấp biển số các loại xe thô sơ của địa phương mình.

#### ***Điều 52. Điều kiện tham gia giao thông của xe máy chuyên dùng***

1. Bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường sau đây:

- a) Có đủ hệ thống hãm có hiệu lực;

- b) Có hệ thống chuyển hướng có hiệu lực;
- c) Có đèn chiếu sáng;
- d) Bảo đảm tầm nhìn cho người điều khiển;
- d) Các bộ phận chuyên dùng phải lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, bảo đảm an toàn khi di chuyển;
- e) Có bộ phận giảm thanh, giảm khói.

2. Có đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Hoạt động trong phạm vi quy định, bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình đường bộ khi di chuyển.

4. Việc sản xuất, lắp ráp, cải tạo, sửa chữa và nhập khẩu các loại xe máy chuyên dùng phải tuân theo các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

5. Chủ phương tiện và người điều khiển xe máy chuyên dùng chịu trách nhiệm duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và kiểm định theo quy định đối với xe máy chuyên dùng khi tham gia giao thông đường bộ.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, cấp đăng ký, biển số; quy định danh mục các loại xe máy chuyên dùng phải kiểm định và tổ chức việc kiểm định; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức việc cấp đăng ký, biển số và kiểm định các loại xe máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

## **Chương V**

# **NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

### **Điều 53. Điều kiện của người lái xe cơ giới tham gia giao thông**

1. Người lái xe tham gia giao thông phải có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Người lái xe phải bảo đảm độ tuổi, sức khoẻ theo quy định của Luật này.

3. Người tập lái xe ô tô khi tham gia giao thông phải thực hành trên xe tập lái và có giáo viên bảo trợ tay lái.

### **Điều 54. Giấy phép lái xe**

1. Căn cứ vào kiểu loại, công suất động cơ, tải trọng và công dụng của xe cơ giới, giấy phép lái xe được phân thành giấy phép lái xe không thời hạn và giấy phép lái xe có thời hạn.

2. Giấy phép lái xe không thời hạn gồm các hạng:

a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ  $50\text{cm}^3$  đến dưới  $175\text{cm}^3$ ;

b) Hạng A2 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ  $175\text{cm}^3$  trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép hạng A1;

c) Hạng A3 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép hạng A1 và các xe tương tự.

3. Giấy phép lái xe có thời hạn gồm các hạng:

a) Hạng A4 cấp cho người lái máy kéo có trọng tải đến 1000 kg;

b) Hạng B1 cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3500 kg;

c) Hạng B2 cấp cho người lái xe chuyên nghiệp, lái các xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3500 kg;

d) Hạng C cấp cho người lái các xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3500 kg trở lên và các loại xe quy định cho các giấy phép hạng B1, B2;

d) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép hạng B1, B2, C;

e) Hạng E cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép hạng B1, B2, C, D;

g) Giấy phép lái xe hạng FB2, FC, FD, FE cấp cho người lái xe đã có giấy phép lái xe hạng B2, C, D, E để lái các loại xe quy định cho các giấy phép hạng này khi kéo rơ moóc.

4. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước.

5. Giấy phép lái xe bị thu hồi có thời hạn hoặc thu hồi vĩnh viễn theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 55. Tuổi và sức khỏe của người lái xe**

1. Độ tuổi của người lái xe quy định như sau:

a) Người đủ 16 tuổi trở lên được lái xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50 cm<sup>3</sup>;

b) Người đủ 18 tuổi trở lên được lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh từ  $50\text{ cm}^3$  trở lên và các loại xe có kết cấu tương tự; xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3500 kg; xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi;

c) Người đủ 21 tuổi trở lên được lái xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3500 kg trở lên; taxi khách; xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi;

d) Người đủ 25 tuổi trở lên được lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi;

đ) Tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi là 50 tuổi đối với nữ và 55 tuổi đối với nam.

2. Người lái xe phải có sức khỏe phù hợp với loại xe, công dụng của xe. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thống nhất với Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cụ thể về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe và quy định việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô.

### **Điều 56. Đào tạo lái xe, sát hạch để cấp giấy phép lái xe**

1. Cơ sở đào tạo lái xe phải thực hiện đúng nội dung và chương trình quy định cho từng loại, hạng giấy phép lái xe.

2. Người có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe hạng B2, C, D, E và các giấy phép lái xe hạng F phải được đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo.

3. Việc đào tạo để nâng hạng giấy phép lái xe thực hiện cho những trường hợp sau đây:

a) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B1 lên hạng B2;

b) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B2 lên hạng C hoặc lên hạng D;



c) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C lên hạng D hoặc lên hạng E;

d) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D lên hạng E;

đ) Nâng hạng giấy phép lái xe từ các hạng B2, C, D, E lên các hạng giấy phép lái các xe tương ứng có kéo rơ moóc.

4. Người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe ngoài việc phải bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này còn phải có đủ thời gian và số cây số lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

5. Việc đào tạo lái xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi trở lên và lái xe kéo rơ moóc chỉ được thực hiện bằng hình thức đào tạo nâng hạng với các điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Cơ sở đào tạo lái xe phải có đủ điều kiện về lớp học, sân tập lái, xe tập lái, đội ngũ giáo viên, giáo trình, giáo án và phải được cấp phép theo quy định.

7. Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe ô tô phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe. Các trung tâm sát hạch lái xe phải được xây dựng theo quy hoạch, có đủ cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sát hạch lái xe theo quy định.

8. Người sát hạch lái xe phải có thể sát hạch viên theo quy định và phải chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch của mình.

9. Người đã qua đào tạo và đạt kết quả kỳ sát hạch được cấp giấy phép lái xe đúng hạng đã trúng tuyển.

Trường hợp giấy phép lái xe có thời hạn, trước khi hết thời hạn sử dụng người lái xe phải khám sức khỏe và làm các thủ tục theo quy định để được đổi giấy phép lái xe.

10. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về nội dung, chương trình đào tạo; sát hạch và cấp, đổi giấy phép lái xe; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc tổ chức đào tạo; sát hạch và cấp, đổi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

**Điều 57. Điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông**

1. Phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về pháp luật giao thông đường bộ, có bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng do cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng cấp.

2. Có độ tuổi và sức khỏe phù hợp với ngành nghề lao động.

**Điều 58. Điều kiện của người điều khiển xe thô sơ tham gia giao thông**

1. Hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ.

2. Có sức khỏe bảo đảm điều khiển xe an toàn.

## **Chương VI**

### **VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 59. Hoạt động vận tải đường bộ**

Hoạt động vận tải khách, vận tải hàng bằng đường bộ là hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật và phải được quản lý chặt chẽ để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

**Điều 60. Thời gian làm việc của lái xe ô tô**

Trong một ngày, thời gian làm việc của lái xe không được quá 10 giờ và không được lái xe liên tục quá 4 giờ.

## **Điều 61. Vận chuyển khách bằng xe ô tô**

1. Xe ô tô vận chuyển khách công cộng phải chạy theo tuyến nhất định do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

2. Chủ phương tiện phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Các quy định về vận chuyển khách;

b) Thực hiện đúng lịch trình, hành trình vận tải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không được giao xe cho người không đủ điều kiện để lái xe.

3. Người lái xe ô tô khách ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này còn phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Kiểm tra bảo đảm an toàn của xe trước khi xuất bến;

b) Hướng dẫn khách ngồi đúng nơi quy định;

c) Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hoá bảo đảm an toàn;

d) Có biện pháp bảo vệ tài sản của khách đi xe, giữ trật tự trong xe;

đ) Phải đóng cửa lên xuống của xe trước và trong khi xe chạy;

e) Đón khách, trả khách đúng nơi quy định;

g) Cấm vận chuyển hàng trái pháp luật;

h) Cấm chở người trên mui và để người đu bám bên ngoài thành xe;

i) Cấm chở hàng nguy hiểm, hàng có mùi hôi thối, súc vật đang bị dịch bệnh hoặc hàng có ảnh hưởng đến sức khoẻ của khách;

k) Cấm chờ khách, hành lý, hàng vượt quá trọng tải thiết kế của xe;

l) Cấm để hàng trong khoang chờ khách.

4. Khách đi xe phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe về chấp hành các quy định bảo đảm an toàn giao thông;

b) Cấm mang theo hàng bị cấm vận chuyển.

### **Điều 62. Tổ chức, hoạt động của bến xe ô tô khách**

1. Ban quản lý bến xe ô tô khách có các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp cho ô tô khách vào bến để đón khách, trả khách bảo đảm trật tự, an toàn;

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định về vận tải khách bằng đường bộ trong bến xe;

c) Tổ chức các dịch vụ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống an toàn của xe và các dịch vụ khác để phục vụ khách bảo đảm trật tự, an toàn trong bến và an toàn giao thông.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về tổ chức, quản lý hoạt động của bến xe ô tô khách.

### **Điều 63. Vận chuyển hàng bằng xe ô tô**

1. Việc vận chuyển hàng bằng xe ô tô phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Hàng vận chuyển trên xe phải được xếp đặt gọn gàng và phải được chằng buộc chắc chắn;

b) Khi vận chuyển hàng rời phải có mui, bạt che đậy không được để rơi vãi.

2. Cấm các hành vi sau đây:

a) Chở hàng vượt quá trọng tải thiết kế và quá kích thước giới hạn cho phép của xe;

b) Chở người trong thùng xe;

c) Vận chuyển hàng trái pháp luật.

3. Quy định tại điểm b khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Xe chở người đi làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; xe chở cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang đi làm nhiệm vụ; xe chở người bị nạn đi cấp cứu;

b) Xe chở công nhân duy tu, bảo dưỡng đường bộ; xe tập lái chở người đi thực hành lái xe; xe chở người đi điều hành theo đoàn và một số trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

#### **Điều 64. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng**

1. Hàng siêu trường, siêu trọng là hàng có kích thước hoặc trọng lượng thực tế của mỗi kiện hàng vượt quá giới hạn quy định cho phép nhưng không thể tháo rời ra được.

2. Việc vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng xe vận tải phù hợp với loại hàng và phải có giấy phép sử dụng đường bộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải chạy với tốc độ quy định trong giấy phép và phải có báo hiệu kích thước của hàng, trường hợp cần thiết phải bố trí người chỉ dẫn giao thông để bảo đảm an toàn giao thông.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể việc vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

### **Điều 65. Vận chuyển hàng nguy hiểm**

1. Xe vận chuyển hàng nguy hiểm phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Xe vận chuyển hàng nguy hiểm không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm.

3. Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm, việc vận chuyển hàng nguy hiểm và thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

### **Điều 66. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị**

1. Xe buýt phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình và dừng, đỗ đúng nơi quy định.

2. Người lái xe taxi khách, xe taxi tải đón, trả khách, hàng theo thoả thuận giữa khách, chủ hàng và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông.

3. Xe vệ sinh công cộng, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời phải được che phủ kín không để rơi vãi trên đường phố và xe chở hàng khác phải hoạt động theo đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị.

### **Điều 67. Vận chuyển khách, hàng bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự**

Việc sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để vận chuyển khách, hàng phải theo đúng quy định về trật tự, an toàn giao thông.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc thực hiện Điều này.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

#### **Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ**

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư phát triển giao thông đường bộ; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về an toàn giao thông và các biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ thông suốt, an toàn.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Tổ chức, quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Đăng ký, cấp, thu hồi biển số phương tiện giao thông đường bộ; cấp, thu hồi giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ.

6. Quản lý đào tạo, sát hạch lái xe; cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe.

7. Tổ chức, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật giao thông đường bộ.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

## 9. Hợp tác quốc tế về giao thông đường bộ.

### **Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

3. Bộ Công an thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp số liệu đăng ký phương tiện giao thông đường bộ, dữ liệu về tai nạn giao thông và cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe.

4. Bộ Quốc phòng thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ và có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi địa phương.



## **Điều 70. Thanh tra giao thông đường bộ**

1. Thanh tra giao thông đường bộ là thanh tra chuyên ngành.
2. Thanh tra giao thông đường bộ có các nhiệm vụ sau đây:
  - a) Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình đường bộ và phương tiện tham gia giao thông tại các điểm giao thông tnh;
  - b) Thanh tra việc đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe cơ giới đường bộ. Việc thanh tra đào tạo, sát hạch lái xe của lực lượng quân đội, công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định;
  - c) Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động vận tải tại các điểm giao thông tnh.
3. Thanh tra giao thông đường bộ có các quyền hạn sau đây:
  - a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;
  - b) Lập biên bản và kiến nghị biện pháp giải quyết;
  - c) Xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật;
4. Đoàn thanh tra, thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.
5. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông đường bộ.

## **Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra**

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:
  - a) Yêu cầu đoàn thanh tra xuất trình quyết định thanh tra,

thanh tra viên xuất trình thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

b) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và kết luận thanh tra khi thấy có căn cứ cho là không đúng pháp luật;

c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên gây ra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của đoàn thanh tra, thanh tra viên; tạo điều kiện để thanh tra thực hiện nhiệm vụ; chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

### **Điều 72. Tuần tra, kiểm soát của cảnh sát giao thông đường bộ**

Cảnh sát giao thông đường bộ thực hiện việc tuần tra, kiểm soát để kiểm soát người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; xử lý các vi phạm luật giao thông đường bộ đối với người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn về tuần tra, kiểm soát của cảnh sát giao thông đường bộ.

### **Điều 73. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra

viên, cảnh sát giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có trách nhiệm xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

### ***Chương VIII***

## **KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 74. Khen thưởng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật giao thông đường bộ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 75. Xử lý vi phạm**

1. Người nào có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ quyền hạn trong hoạt động giao thông đường bộ để gây phiền hà, sách nhiễu, nhận hối lộ hoặc không thực hiện đầy đủ chức trách gây mất an toàn giao thông đường bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 76. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Các quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

**Điều 77. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Đã ký: NGUYỄN VĂN AN**

**PHẦN II**  
**MỘT SỐ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH**  
**LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**1. QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU**  
**CỦA LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

(Ban hành theo Nghị định số 14/2003/NĐ-CP  
của Chính phủ ngày 19/02/2003)

**NGHỊ ĐỊNH**

*Chương I*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Giao thông đường bộ về một số quy tắc giao thông đường bộ; về tín hiệu của xe ưu tiên; về tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ; về trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong việc bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ.

**Điều 2. Xử lý vi phạm**

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## *Chương II*

### **QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

#### **Điều 3. Khoảng cách khi xe ô tô chạy thành đoàn**

Xe ô tô khi chạy thành từng đoàn có tổ chức thì mỗi đoàn không được dài quá 250 mét theo hàng một; nếu có nhiều đoàn thì khoảng cách tối thiểu giữa hai đoàn là 100 mét. Những quy định tại Điều này không áp dụng đối với đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường.

#### **Điều 4. Dừng xe, đỗ xe trên đường trong đô thị**

Khi dừng xe, đỗ xe trên đường trong đô thị, người điều khiển phương tiện phải tuân theo quy định tại Điều 19 của Luật Giao thông đường bộ và các quy định cụ thể sau đây:

1. Phải cho xe dừng, đỗ sát theo lề đường hoặc hè phố bên phải, bánh xe gần nhất không được cách xa lề đường, hè phố quá 0,25 mét và không gây trở ngại, nguy hiểm cho giao thông.

2. Cấm dừng xe, đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, các chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước.

#### **Điều 5. Xếp hàng hoá trên phương tiện giao thông**

1. Hàng hoá xếp trên xe phải gọn gàng, chằng buộc chắc chắn, không để rơi vãi dọc đường, không kéo lê hàng trên mặt đường và không gây cản trở cho việc điều khiển xe. Kích thước xếp hàng quy định như sau:

a) Xe ô tô chở hàng không được xếp hàng vượt phía trước và phía sau thùng xe trên 10% chiều dài toàn bộ xe; không được

xếp hàng quá bề rộng thùng xe, quá giới hạn chiều cao cho phép của từng loại xe theo quy định;

b) Xe ô tô chở khách không được xếp hàng hoá, hành lý nhô ra quá kích thước bao ngoài của xe;

c) Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp không được xếp hàng hoá, hành lý vượt quá bề rộng đèn hàng về mỗi bên 0,30mét, vượt quá chiều cao tính từ mặt đất là 2 mét, vượt quá phía sau đèn hàng là 0,50 mét;

d) Xe cơ giới ba bánh (kể cả xe lam), xe thô sơ không được xếp hàng hoá vượt phía trước và phía sau quá 1/3 chiều dài thân xe, không được xếp vượt quá bề rộng thân xe. Riêng xe thô chở hàng hoá, hành lý không được vượt quá 0,40 mét về mỗi bên bánh xe, không vượt phía trước, phía sau xe quá 1 mét. Cấm chở hàng hoá, hành lý trên mui các loại xe cơ giới ba bánh (kể cả xe lam).

2. Khi xếp hàng vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu.

### **Điều 6. Một số trường hợp được phép chở người trên xe ô tô chở hàng**

1. Xe ô tô chở hàng chỉ được phép chở người trong một số trường hợp sau đây:

a) Chở người đi làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; khi chở cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang đi làm nhiệm vụ; khi chở người bị nạn đi cấp cứu;

b) Chở công nhân duy tu, bảo dưỡng đường bộ; khi chở người

đi thực hành lái xe trên xe tập lái; khi chờ người điều hành theo đoàn;

c) Giải toả người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô chở người trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải có thùng cố định, bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông.

### **Điều 7. Người đi bộ**

Người đi bộ ngoài việc phải chấp hành các quy định tại Điều 30 của Luật Giao thông đường bộ, còn phải chấp hành các quy định sau đây:

1. Không được đu bám vào phương tiện giao thông đang chạy; khi mang vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông.

2. Khi đi bộ theo đoàn thì phải có người hướng dẫn.

### **Điều 8. Đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy**

Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm khi đi trên các tuyến đường bộ quy định phải đội mũ bảo hiểm.

## *Chương III*

### **TÍN HIỆU CỦA XE ƯU TIÊN**

#### **Điều 9. Tín hiệu của xe chữa cháy**

Xe chữa cháy có đèn quay trên nóc xe phát sáng màu đỏ hoặc xanh và có còi phát tín hiệu ưu tiên.



**Điều 10. Tín hiệu của xe quân sự, xe công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp**

1. Xe quân sự có đèn quay trên nóc xe phát sáng màu đỏ, cờ hiệu quân sự cắm ở đầu xe phía bên trái người lái và có còi phát tín hiệu ưu tiên.

2. Xe công an có đèn quay trên nóc xe phát sáng màu xanh hoặc đỏ, cờ hiệu công an cắm ở đầu xe phía bên trái người lái và có còi phát tín hiệu ưu tiên.

**Điều 11. Tín hiệu của xe cứu thương**

Xe cứu thương có dấu chữ thập đỏ màu đỏ trên thành xe, đèn quay trên nóc xe phát sáng màu đỏ và có còi phát tín hiệu ưu tiên.

**Điều 12. Tín hiệu của xe hộ đê, xe đang làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai hoặc tình trạng khẩn cấp**

1. Xe làm nhiệm vụ cứu hộ đê có biển “XE HỘ ĐÊ” gắn với kính phía trước của xe và có cờ hiệu hộ đê.

2. Xe đang làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai hoặc tình trạng khẩn cấp và xe cứu nạn giao thông:

a) Xe đang làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai hoặc tình trạng khẩn cấp có biển hiệu riêng;

b) Xe cứu nạn giao thông có đèn quay trên nóc xe phát sáng màu vàng và có còi phát tín hiệu ưu tiên.

**Điều 13. Tín hiệu của xe cảnh sát dẫn đường**

1. Xe ô tô có đèn quay trên nóc xe phát sáng màu xanh - đỏ, cờ hiệu công an cắm ở đầu xe phía bên trái người lái và có còi phát tín hiệu ưu tiên.

2. Xe mô tô có đèn phát sáng màu xanh hoặc đỏ gắn ở càng xe phía trước hoặc phía sau, cờ hiệu công an cắm ở phía trước đầu xe và có còi phát tín hiệu ưu tiên.

#### **Điều 14. Sử dụng tín hiệu của xe ưu tiên**

1. Xe ưu tiên chỉ được sử dụng tín hiệu của xe ưu tiên khi đi thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp.

2. Nghiêm cấm các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không thuộc loại xe ưu tiên sử dụng còi, cờ, đèn, biển hiệu của xe ưu tiên quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Nghị định này.

#### **Điều 15. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ quản lý xe ưu tiên phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể về tiêu chuẩn còi, đèn của xe ưu tiên; kiểm tra việc sử dụng tín hiệu của xe ưu tiên thuộc ngành mình quản lý theo quy định của Nghị định này.

### *Chương IV*

## **TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HOÁ, THỂ THAO, DIỄN HÀNH, LỄ HỘI TRÊN ĐƯỜNG BỘ**

#### **Điều 16. Thống nhất phương án bảo đảm giao thông**

Cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ để tiến hành các hoạt động văn hoá, thể thao, diễn hành, lễ hội phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền thống nhất bằng văn bản về phương án bảo đảm giao thông trước khi xin phép tổ chức các

hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội theo quy định của pháp luật.

### **Điều 17. Phân luồng giao thông**

1. Trường hợp cần hạn chế giao thông hoặc cấm đường để tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội thì cơ quan quản lý đường bộ phải ra thông báo phân luồng giao thông và đơn vị tổ chức phải tiến hành việc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Trường hợp các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội diễn ra trên đường cùng với các hoạt động giao thông khác thì việc tổ chức phải bảo đảm trật tự, an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông.

3. Ủy ban nhân dân nơi tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức tốt việc phân luồng, bảo đảm giao thông tại khu vực diễn ra các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội.

### **Điều 18. Các quy định khác**

1. Cơ quan, tổ chức tiến hành các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ phải thực hiện đúng các quy định về phạm vi và thời gian sử dụng đường bộ; tuân thủ các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ công trình đường bộ và giữ vệ sinh môi trường.

2. Sau khi tiến hành xong các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ, đơn vị tổ chức phải thu dọn các phương tiện, thiết bị và hoàn trả mặt đường như nguyên trạng.

3. Trường hợp do yêu cầu của hoạt động văn hoá, thể thao,

điều hành, lễ hội cần sửa chữa, tăng cường công trình đường bộ ngoài kế hoạch bảo trì đường bộ đã có hoặc khi tiến hành hoạt động văn hoá, thể thao, điều hành, lễ hội gây hư hại công trình đường bộ phải sửa chữa, khôi phục thì chi phí cho các công việc này được tính trong kinh phí tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao, điều hành, lễ hội theo quy định của pháp luật.

### *Chương V*

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TRONG VIỆC BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

### **Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật công trình đường bộ và các quy định về quản lý khai thác, sử dụng, bảo đảm an toàn và tuổi thọ công trình; tổ chức, hướng dẫn việc lắp đặt đủ các báo hiệu đường bộ; quản lý chất lượng công trình, định kỳ kiểm tra và thông báo kịp thời về tình trạng an toàn kỹ thuật của công trình đường bộ; tổ chức thẩm định về an toàn giao thông đối với các công trình đường bộ từ khi lập dự án, thiết kế, thi công và trong quá trình khai thác; thực hiện các biện pháp kỹ thuật đặc biệt bảo đảm an toàn giao thông tại những vị trí nguy hiểm dễ xảy ra tai nạn hoặc ùn tắc giao thông; chỉ đạo công tác bảo đảm giao thông trong mùa mưa, lũ.

2. Quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; tổ chức việc kiểm định và cấp

giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới.

3. Tổ chức việc đăng ký, kiểm định an toàn kỹ thuật xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ.

4. Quy định điều kiện, tiêu chuẩn và cấp giấy phép cho cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

5. Quy định chương trình đào tạo, điều kiện, tiêu chuẩn và cấp giấy phép cho cơ sở đào tạo lái xe.

6. Quy định tiêu chuẩn Trung tâm sát hạch lái xe; tổ chức việc sát hạch và cấp, đổi giấy phép lái xe.

7. Quy định về tổ chức, quản lý vận tải khách, vận tải hàng bằng đường bộ; quy định về tiêu chuẩn, tổ chức hoạt động của bến xe ô tô khách.

8. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền; tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của Thanh tra giao thông đường bộ trong cả nước.

9. Phối hợp với Bộ Công an theo dõi, phân tích nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế tai nạn giao thông hoặc ùn tắc giao thông.

10. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng bảo vệ công trình đường bộ đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, về an ninh quốc phòng.

11. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về giao thông đường bộ và bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ.

12. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định cụ thể việc đổi

giấy phép lái xe khi giấy phép lái xe bị đánh dấu số lần vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

## **Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Quy định và tổ chức đăng ký, cấp biển số, thu hồi đăng ký, biển số các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trừ các loại xe của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng và xe máy chuyên dùng; quy định và tổ chức kiểm định xe ô tô, đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe và quản lý phương tiện, người lái xe thuộc ngành công an.

Cử cán bộ cảnh sát giao thông và sát hạch viên tham gia các hội đồng sát hạch để cấp giấy phép lái xe của ngành giao thông vận tải.

2. Hướng dẫn việc chỉ huy điều khiển giao thông trên đường bộ; tổ chức chỉ đạo công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm đối với người và phương tiện tham gia giao thông.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể việc đánh dấu số lần vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe của người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

4. Tổ chức điều tra, xử lý tai nạn giao thông; chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thống kê, theo dõi, phân tích và kết luận nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông; đề xuất, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông.

5. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, chấn chỉnh hoạt động và tăng cường lực lượng cảnh sát làm công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Thường xuyên giáo dục lực lượng cảnh sát giao thông nâng cao trách nhiệm, phẩm chất và trình độ nghiệp

vụ; khen thưởng kịp thời đi đôi với xử lý nghiêm khắc những cán bộ, chiến sĩ có hành vi tiêu cực trong khi làm nhiệm vụ.

6. Tham gia thẩm định về an toàn giao thông đối với công trình đường bộ trước khi đưa vào khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật.

7. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về giao thông đường bộ và bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ.

8. Tổ chức bảo vệ công trình đường bộ đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, về an ninh quốc gia.

### **Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

1. Tổ chức quản lý, kiểm tra phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của quân đội sử dụng và mục đích quốc phòng.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ trong lực lượng quân đội, bảo đảm phương tiện và người điều khiển phương tiện trong quân đội thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ và chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của lực lượng bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ.

3. Tổ chức, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng kiểm soát quân sự trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ.

4. Tham gia bảo vệ công trình đường bộ đặc biệt quan trọng.

### **Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Bảo đảm kinh phí cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao

thông theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ.

3. Hướng dẫn quản lý, sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ, bảo đảm toàn bộ tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ phải được sử dụng cho các công tác bảo đảm an toàn giao thông theo kế hoạch được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc quản lý, sử dụng khoản tiền thu phạt theo đúng quy định.

### **Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Văn hoá - Thông tin**

1. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Chỉ đạo các cơ quan văn hoá thông tin, báo chí Trung ương và địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự an toàn giao thông cho mọi tầng lớp nhân dân.

3. Hướng dẫn việc cấp giấy phép quảng cáo không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ và an toàn giao thông đô thị.

### **Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan thông tin đại chúng**

Các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương phải có chuyên mục tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự an toàn giao thông.



## **Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Tổ chức biên soạn sách giáo khoa về pháp luật giao thông đường bộ, đưa vào giảng dạy trong các trường học và cơ sở đào tạo khác, phù hợp với ngành học, cấp học.

2. Đề ra các biện pháp giáo dục học sinh, sinh viên nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông; chỉ đạo các trường phối hợp với các cơ quan liên quan để ra biện pháp chấm dứt tình trạng học sinh chưa đủ tuổi quy định của pháp luật đi học bằng mô tô, xe gắn máy, hoặc điều khiển xe mô tô không có giấy phép lái xe.

## **Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thanh tra, kiểm tra cơ sở đào tạo lái xe theo quy định.

2. Hướng dẫn cơ sở dạy nghề trong việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ và hướng dẫn việc cấp chứng chỉ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ.

## **Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Chỉ đạo công tác quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung phải bảo đảm khai thác an toàn, hiệu quả các tuyến đường bộ.

2. Xét duyệt theo thẩm quyền hoặc hướng dẫn lập và hướng dẫn xét duyệt các đề án quy hoạch và xây dựng đô thị, khu dân cư bảo đảm diện tích đất cần thiết cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

3. Hướng dẫn việc phối hợp xây dựng, sửa chữa các công trình ngầm bảo đảm không gây ùn tắc giao thông và mất an toàn trong giao thông đô thị.

4. Hướng dẫn việc cấp giấy phép xây dựng trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, trung tâm dịch vụ thương mại, văn hoá và khu dân cư bảo đảm có diện tích đỗ xe phù hợp với quy mô, tính chất của từng công trình.

### **Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn sức khoẻ và việc tổ chức kiểm tra sức khoẻ định kỳ đối với người lái xe.

2. Chỉ đạo việc tổ chức mạng lưới cấp cứu y tế trên các tuyến đường hay xảy ra tai nạn giao thông.

3. Tổ chức huấn luyện cấp cứu cho cảnh sát giao thông, thanh tra giao thông và những người làm công tác sơ cứu ban đầu.

4. Xây dựng hệ thống thông tin cấp cứu về tai nạn giao thông.

### **Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thiết lập và duy trì trật tự an toàn giao thông ở địa phương, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện ở các cấp, các ngành thuộc phạm vi quản lý.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ; giao nhiệm vụ và kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc bảo vệ công trình đường bộ, hành lang an toàn đường bộ ở địa phương (kể cả các quốc lộ đi qua địa phương).

3. Quy định cụ thể việc cho phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường nhưng không được làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông; tổ chức giải toả lòng đường, hè phố bị chiếm dụng; cấm cho thuê hè phố, lòng đường để kinh doanh dưới mọi hình thức.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện quy hoạch sắp xếp nơi họp chợ, buôn bán cho nhân dân nhưng không được vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông.

5. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch cải tạo, mở rộng đường thuộc địa phương quản lý phù hợp với quy hoạch duyệt nhằm khắc phục ùn tắc giao thông; có biện pháp trong tổ chức giao thông như: Hạn chế hoặc cấm lưu hành một số loại phương tiện; phân luồng, phân tuyến, quy định phạm vi và thời gian hoạt động của một số loại phương tiện; thời gian bắt đầu làm việc của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Đề xuất và tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp nhằm hạn chế phương tiện giao thông cá nhân áp dụng đối với thành phố, thị xã của địa phương.

6. Quy hoạch và chỉ đạo thực hiện quy hoạch xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; quản lý hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe.

7. Quản lý vận tải đường bộ theo phân cấp và hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải.

8. Đề xuất chính sách ưu tiên phát triển vận tải khách công cộng; tổ chức quản lý vận tải khách công cộng trong đô thị;

9. Tổ chức các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích vận tải khách công cộng bằng xe buýt; quy định các cơ quan,

doanh nghiệp có số lượng lớn cán bộ, công nhân viên mà không có tuyến xe buýt chạy qua phải tổ chức xe đưa đón cán bộ, công nhân viên.

## *Chương VI*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 30. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Nghị định số 36/2001/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về việc bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị.

#### **Điều 31. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
Thủ tướng  
*Đã ký*  
PHAN VĂN KHẢI

## **QUY ĐỊNH**

### **Về tốc độ và khoảng cách của xe cơ giới lưu hành trên đường bộ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2004/QĐ-BGTVT  
ngày 30/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

## **1. QUY ĐỊNH CHUNG**

1.1. Quy định này quy định về tốc độ và khoảng cách giữa hai xe của các loại xe cơ giới lưu hành trên đường bộ.

1.2. Người lái xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về tốc độ và khoảng cách ghi trên các biển báo hiệu. Tại nơi không có biển báo, người lái xe phải tuân thủ các quy định cụ thể trong Quy định này.

1.3. Người lái xe phải điều khiển xe chạy với tốc độ và khoảng cách phù hợp với điều kiện của đường, mật độ giao thông, thời tiết, phương tiện và sức khỏe của mình.

1.4. Nghiêm cấm người điều khiển xe chạy nối theo các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp.

## **2. TỐC ĐỘ CỦA XE CƠ GIỚI LƯU HÀNH TRÊN ĐƯỜNG BỘ**

2.1. Người lái xe phải giảm tốc độ đến mức không nguy

hiểm (có thể dừng lại một cách an toàn) trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có báo hiệu hạn chế tốc độ, biển cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;

b) Khi tầm nhìn bị hạn chế;

c) Khi qua nơi đường giao nhau; nơi đường bộ giao cắt đường sắt, đường vòng, đoạn đường gồ ghề, trơn trượt, cát bụi;

d) Khi qua cầu, cống hẹp; khi lên gần đỉnh dốc, khi xuống dốc;

đ) Khi qua trường học, nơi tập trung đông người, nơi đông dân, nơi có nhà cửa gần đường, nơi đang thi công;

e) Khi vượt đoàn người đi bộ;

g) Khi có súc vật đi trên đường hoặc ở gần đường;

h) Khi tránh xe chạy ngược chiều hoặc khi đã cho xe sau vượt;

i) Khi đến gần bến xe điện, xe buýt có khách đang lên xuống;

k) Khi gặp đoàn xe ưu tiên;

m) Khi gặp xe quá tải, quá khổ đi ngược chiều trên đường không có dải phân cách ở giữa;

n) Khi chuyển hướng xe.

**2.2.** Khi đang điều khiển xe chạy trên đường, nếu không có chướng ngại vật phía trước, người lái xe không được điều khiển phương tiện lưu hành quá chậm đến mức gây cản trở các phương tiện khác.

**2.3.** Trên đường nội thành, nội thị, khi không có biển

báo "Tốc độ tối đa cho phép", với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được điều khiển phương tiện vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1.

**Bảng 1. Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường nội thành, nội thị**

Loại phương tiện	Tốc độ tối đa (km/ h)	
	Đường không có dải phân cách cố định	Đường có dải phân cách cố định
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	45	50
Xe mô tô 2 - 3 bánh, xe tải có tải trọng dưới 3500 kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	35	40
Xe tải có tải trọng từ 3500 kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi	30	35
Xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác	25	30

Trong điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù), địa hình miền núi, người lái xe phải cho xe chạy với tốc độ phù hợp, thấp hơn so với tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1.

2.4. Trên đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị, trừ đường cao tốc, khi không có biển báo "Tốc độ

tối đa cho phép", với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được cho xe chạy vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 2.

**Bảng 2.** Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị

Loại phương tiện	Tốc độ tối đa (km/h)	
	Đường không có dải phân cách cố định	Đường có dải phân cách cố định
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	70	80
Xe tải có tải trọng dưới 3500 kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	60	70
Xe tải có tải trọng từ 3500 kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi, xe mô tô 2 - 3 bánh	50	60
Xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác	40	50

Trường hợp điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù), địa hình miền núi người lái xe phải cho xe chạy với tốc độ phù hợp, thấp hơn tốc độ tối đa quy định tại Bảng 2.

**2.5.** Ở nơi có biển báo "Tốc độ tối đa cho phép" mà số ghi trên biển báo lớn hơn tốc độ tối đa quy định tại Bảng



1 và Bảng 2 thì người lái xe chỉ được điều khiển phương tiện lưu hành với tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1 và Bảng 2.

2.6. Tốc độ lưu hành trên đường đối với các loại xe như máy kéo, xe công nông, xe lam, xe lôi, xe xích lô máy, xe ba gác máy và các loại xe khác hiện đang được phép hoạt động trong phạm vi địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định nhưng không được vượt quá 30 km/h.

### **3. TỐC ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC XE CƠ GIỚI LƯU HÀNH TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC**

3.1. Khi chạy trên đường cao tốc, người lái xe không được điều khiển phương tiện lưu hành vượt quá tốc độ tối đa cho phép và thấp dưới tốc độ tối thiểu quy định đối với từng đường, làn đường được ghi trên biển báo hoặc sơn kẻ trên mặt đường.

3.2. Trên làn đường cao tốc, trừ làn nhập và làn tách dòng, người lái xe phải luôn duy trì khoảng cách an toàn với xe đang chạy phía trước. Khi mặt đường khô ráo thì khoảng cách an toàn ứng với từng tốc độ quy định tại Bảng 3.

Trường hợp điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù), thì người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn khoảng cách an toàn tối thiểu quy định tại Bảng 3.

**Bảng 3. Khoảng cách an toàn tối thiểu giữa các phương tiện cơ giới đang lưu hành trên đường bộ**

Tốc độ lưu hành (km/h)	Khoảng cách an toàn tối thiểu (m)
Đến 60	30
Trên 60 đến 70	35
Trên 70 đến 80	45
Trên 80 đến 90	55
Trên 90 đến 100	65
Trên 100 đến 110	75
Trên 110 đến 120	90

## 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan quản lý đường bộ thực hiện Quy định này.

4.2. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra và lắp đặt đầy đủ các báo hiệu về tốc độ và khoảng cách theo quy định của Điều lệ Báo hiệu đường bộ.

4.3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các Khu Quản lý đường bộ, các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính và lực lượng kiểm soát giao thông cần báo cáo Bộ Giao thông vận tải qua Cục Đường bộ Việt Nam để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi kịp thời.

**BỘ TRƯỞNG BỘ GTVT**

**Đã ký: Đào Đình Bình**

### 3. HỆ THỐNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

(Theo 22TCN - 237-01 của Bộ GTVT, ngày 20/12/2001)

#### I. PHÂN LOẠI BIỂN BÁO HIỆU

Hệ thống báo hiệu đường bộ được chia thành 5 nhóm.

**a) Nhóm biển báo cấm:** Có dạng hình tròn (trừ biển số 122 “Dừng lại” có hình 8 cạnh đều) nhằm báo điều cấm hoặc hạn chế mà người sử dụng đường phải tuyệt đối tuân theo. Hầu hết các biển đều có viền đỏ, nền màu trắng, trên nền có hình vẽ màu đen đặc trưng cho điều cấm hoặc hạn chế sự di lại của các phương tiện cơ giới, thô sơ và người đi bộ.

Nhóm biển báo cấm gồm có 39 kiểu được đánh số thứ tự từ biển số 101 đến biển số 139.

**b) Nhóm biển báo nguy hiểm:** Có dạng hình tam giác đều, viền đỏ, nền màu vàng, trên có hình vẽ màu đen mô tả sự việc báo hiệu nhằm báo cho người sử dụng đường biết trước tính chất các sự nguy hiểm trên đường để có biện pháp phòng ngừa, xử trí.

Nhóm biển báo nguy hiểm gồm có 46 kiểu được đánh số thứ tự từ biển số 201 đến biển số 246.

**c) Nhóm biển hiệu lệnh:** Có dạng hình tròn, nền màu xanh lam, trên nền có hình vẽ màu trắng đặc trưng cho hiệu lệnh nhằm báo cho người sử dụng đường biết điều lệnh phải thi hành.

Nhóm biển hiệu lệnh gồm có 9 kiểu được đánh số thứ tự từ biển số 301 đến biển số 309.

**d) Nhóm biển chỉ dẫn:** Có dạng hình chữ nhật hoặc hình

vuông nền màu xanh lam để báo cho người sử dụng đường biết những định hướng cần thiết hoặc những điều có ích khác trong hành trình.

Nhóm biển chỉ dẫn gồm có 48 kiểu được đánh số thứ tự từ biển số 401 đến biển số 448

*e) Nhóm biển phụ:* Có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông, được đặt kết hợp với các biển báo nguy hiểm, báo cấm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn nhằm thuyết minh bổ sung để hiểu rõ các biển đó hoặc được sử dụng độc lập.

Nhóm biển phụ gồm có 9 kiểu được đánh số thứ tự từ biển số 501 đến biển số 509.

Ngoài 5 nhóm biển báo hiệu trên còn có loại biển viết bằng chữ có dạng hình chữ nhật, nền màu xanh lam, chữ màu trắng dùng để chỉ dẫn hoặc hiệu lệnh đối với xe thô sơ và người đi bộ.

## II. HIỆU LỰC CỦA BIỂN BÁO THEO CHIỀU NGANG ĐƯỜNG

a) Hiệu lực của các loại biển báo nguy hiểm và chỉ dẫn có giá trị trên tất cả các làn đường của một chiều xe chạy.

b) Hiệu lực của các loại biển báo cấm và biển hiệu lệnh có thể có giá trị trên tất cả các làn đường hoặc chỉ có giá trị trên một hoặc một số làn của một chiều xe chạy. Các làn đường phải được đánh dấu riêng biệt bằng các vạch dọc liền trên mặt phần xe chạy. Nếu hiệu lực của biển chỉ hạn chế trên một hoặc một số làn đường thì nhất thiết phải treo biển ở phía trên làn đường. Mỗi làn đường treo riêng biệt một biển và biển phụ số 504 “Làn đường” đặt ngay bên dưới biển chính.

### III. BIỂN BÁO CẤM

#### A. TÁC DỤNG CỦA BIỂN BÁO CẤM:

Biển báo cấm để biểu thị các điều cấm. Người sử dụng đường phải chấp hành những điều cấm mà biển đã báo

#### B. Ý NGHĨA - SỬ DỤNG CÁC BIỂN BÁO CẤM

##### 1. Biển số 101 “Đường cấm”

a) Để báo đường cấm tất cả các loại phương tiện (cơ giới và thô sơ) đi lại cả hai hướng, trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 101 “Đường cấm”.



101

b) Nếu đường cấm vì lý do đường, cầu bị tắc thì biển cấm ở giữa phần xe chạy kèm theo có hàng rào chắn ngang trước phần xe chạy, các xe được ưu tiên cũng không được phép đi vào.

Nếu đường cấm cả người đi bộ thì phải đặt thêm biển số 112 “Cấm người đi bộ” (ở trong khu đông dân cư) hoặc kéo dài suốt cả nền đường (ở ngoài khu đông dân cư).

c) Nếu đường cấm vì những lý do khác nhưng cầu, đường vẫn sử dụng được thì biển đặt ở giữa đường nhưng không đặt gác chắn.

Nếu phần xe chạy quá hẹp, biển đặt ở giữa phần xe chạy sẽ làm cản trở những xe được phép ra vào đường cấm thì đặt biển ở mép phần xe chạy.

## 2. Biển số 102 “Cấm đi ngược chiều”

a) Để báo đường cấm tất cả các loại xe (cơ giới và thô sơ) đi vào theo chiều đặt biển, trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 102 “Cấm đi ngược chiều”.



102

Đối với người đi bộ được phép đi trên vỉa hè hoặc lề đường nếu không có vỉa hè.

b) Chiều đi ngược lại với chiều đặt biển 102 là lối đi thuận chiều, các loại xe được phép đi do đó phải đặt biển chỉ dẫn số 407a.

## 3. Biển số 103a “Cấm ô tô”. Biển số 103b và 103c “Cấm ô tô rẽ phải” và “Cấm ô tô rẽ trái”

Để báo đường cấm tất cả các loại xe cơ giới kể cả mô tô 3 bánh có thùng đi qua, trừ mô tô hai bánh, xe gắn máy và các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 103 “Cấm ô tô”.

Để báo đường cấm tất cả các loại xe cơ giới kể cả mô tô 3 bánh có thùng rẽ phải hay rẽ trái, trừ mô tô hai bánh, xe gắn máy và các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 103b “Cấm ô tô rẽ phải” hay biển số 103c “Cấm ô tô rẽ trái”.



103a



103b



103c

#### 4. Biển số 104 “Cấm mô tô”

Để báo đường cấm tất cả các loại mô tô đi qua, trừ các xe mô tô được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 104 “Cấm mô tô”.



104

#### 5. Biển số 105 “Cấm ô tô và mô tô”

Để báo đường cấm tất cả các loại xe cơ giới và mô tô đi qua trừ xe gắn máy và các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 105 “Cấm ô tô và mô tô”.



105

#### 6. Biển số 106 “Cấm ô tô tải”

a) Để báo đường cấm tất cả các loại ô tô tải có trọng lượng lớn nhất cho phép (bao gồm trọng lượng xe và hàng) trên 3,5 tấn đi qua trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 106 “Cấm ô tô tải”. Biển có hiệu lực cấm đối với cả máy kéo và các xe máy thi công chuyên dùng đi vào đoạn đường đặt biển



106a



106b

b) Nếu trên biển quy định trọng tải (chữ số tấn ghi bằng màu trắng trên hình vẽ xe) thì chỉ cấm những ô tô nào có trọng lượng lớn nhất cho phép vượt quá con số đã quy định.

## 7. Biển số 107 “Cấm ô tô khách và ô tô tải”

Để báo đường cấm ô tô chở hành khách và các loại ô tô tải có trọng lượng lớn nhất cho phép trên 3,5Tấn kể cả các loại máy kéo và xe máy thi công chuyên dùng đi qua trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 107 “Cấm ô tô khách, và ô tô tải”.



107

## 8. Biển số 108 “Cấm ô tô kéo moóc”

Để báo đường cấm tất cả các loại xe cơ giới kéo theo rơ-moóc kể cả mô-tô, máy kéo, ô tô khách kéo theo rơ-moóc đi qua, trừ loại ô tô sơ-mi rơ-moóc và các xe được ưu tiên (có kéo theo rơ-moóc) theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 108 “Cấm ô tô kéo moóc”.



108

## 9. Biển số 109 “Cấm máy kéo”

Để báo đường cấm tất cả các loại máy kéo, kể cả máy kéo bánh hơi và bánh xích đi qua, phải đặt biển số 109 “Cấm máy kéo”.



109

## 10a. Biển số 110a “Cấm đi xe đạp”

Để báo đường cấm xe đạp đi qua, phải đặt biển số 110a “Cấm đi xe đạp”. Biển không có giá trị cấm những người dắt xe đạp.



110a



### 10b. Biển số 110b “Cấm xe đạp thô”

Để báo đường cấm xe đạp thô đi qua, phải đặt biển số 110b “Cấm xe đạp thô”. Biển này không cấm người dắt loại xe này.



110b

### 11a. Biển số 111a “Cấm xe gắn máy”

Để báo đường cấm xe gắn máy đi qua, phải đặt biển số 111a “Cấm xe gắn máy”. Biển không có giá trị đối với xe đạp.



111a

**11b. Biển số 111b và 111c “Cấm xe ba bánh loại có động cơ”**

Để báo đường cấm xe ba bánh loại có động cơ như xe lam, xích lô máy, xe lôi máy v.v..., phải đặt biển số 111b và 111c “Cấm xe ba bánh loại có động cơ”.



111b



111c

### 11c. Biển số 111d “Cấm xe ba bánh loại không có động cơ”

Để báo đường cấm xe ba bánh loại không có động cơ như xích lô, xe lôi đạp v.v... phải đặt biển số 111d “Cấm xe ba bánh loại không có động cơ”.



111d

### 12. Biển số 112 “Cấm người đi bộ”

Để báo đường cấm đi bộ qua lại, phải đặt biển số 112 “Cấm người đi bộ”.



112

### 13. Biển số 113 “Cấm xe người kéo, đẩy”

Để báo đường cấm xe người kéo, đẩy đi qua, phải đặt biển số 113 “Cấm xe người kéo, đẩy”. Biển không có giá trị cấm những xe nói của trẻ em và phương tiện chuyên dùng để đi lại của những người tàn tật.



113

### 14. Biển số 114 “Cấm xe súc vật kéo”

Để báo đường cấm súc vật vận tải hàng hóa hoặc hành khách dù kéo xe hay chở trên lưng đi qua, phải đặt biển số 114 “Cấm xe súc vật kéo”.



114

### 15. Biển số 115 “Hạn chế trọng lượng xe”

Để báo đường cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, có trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá trị số ghi trên biển đi qua, phải đặt biển số 115 “Hạn chế trọng lượng xe”.



115

### 16. Biển số 116 “Hạn chế trọng lượng trên trục xe”

Để báo đường cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, có trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) phân bố trên một trục bất kỳ của xe vượt quá trị số ghi trên biển đi qua, phải đặt biển số 116 “Hạn chế trọng lượng trên trục xe”.



116

Trị số ghi trên biển số 115 và biển số 116 để chỉ trọng lượng cho phép lớn nhất tính bằng tấn không được vượt quá đối với xe đơn chiếc nhằm ngăn ngừa khả năng làm hỏng công trình cầu đường.

### 17. Biển số 117 “Hạn chế chiều cao”

a) Để báo hạn chế chiều cao của xe, phải đặt biển số 117 “Hạn chế chiều cao”

b) Biển số 117 có hiệu lực cấm các xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định có chiều cao (tính đến điểm cao nhất kể cả xe và hàng hóa) vượt quá trị số ghi trên biển không được đi qua.



117

c) Số ghi trên biển là khoảng cách từ đỉnh mũi lượn mặt đường đến điểm thấp nhất của chướng ngại vật trên đường trừ đi 0,50m.

d) Tất cả những chỗ trên đường có chướng ngại vật mà khoảng cách từ đỉnh mũi lượn mặt đường đến điểm thấp nhất của chướng ngại vật dưới 4,50m đều phải đặt biển.

### 18. Biển số 118 “Hạn chế chiều ngang”

a) Để báo hạn chế chiều ngang của xe, phải đặt biển số 118 “Hạn chế chiều ngang”

b) Biển số 118 có hiệu lực cấm các xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định có chiều ngang (kể cả xe và hàng hóa) vượt quá trị số ghi trên biển không được đi qua.



118

c) Số ghi trên biển là khoảng tính không nhỏ nhất của vật chướng ngại trên đường trừ đi 0,20m.

d) Tất cả những chỗ trên đường có chướng ngại vật mà khoảng tính không nhỏ hơn 3,20m đều phải đặt biển.

### 19. Biển số 119 “Hạn chế chiều dài ô tô”

Để báo đường cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, có độ dài toàn bộ kể cả xe và hàng lớn hơn trị số ghi trên biển đi qua, phải đặt biển số 119 “Hạn chế chiều dài ô tô”



119

Trị số ghi trên biển là chỉ độ dài cho phép lớn nhất tính bằng mét đối với xe đơn chiếc nhằm ngăn ngừa khả năng gây ách tắc giao thông.

Biển được đặt ở những đoạn đường có phần xe chạy hẹp, có hàng rào hẹp, dốc xuống quanh co hoặc ở những đoạn đường gây cho các phương tiện ngược chiều chuyển động khó khăn

## 20. Biển số 120 “Hạn chế chiều dài ô tô kéo móc”

Để báo đường cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) kéo theo móc kể cả ô tô sơ-mi rơ-móc và các loại xe được ưu tiên kéo móc theo luật lệ nhà nước quy định, có độ dài toàn bộ kể cả xe, móc và hàng lớn hơn trị số ghi trên biển đi qua, phải đặt biển số 120 “Hạn chế chiều dài ô tô kéo móc”.



120

Trị số ghi trên biển là chỉ độ dài cho phép lớn nhất tính bằng mét đối với toàn bộ chiều dài đoàn xe nối tiếp kể cả hàng.

## 21. Biển số 121 “Cự ly tối thiểu giữa hai xe”

Để báo xe ô tô phải đi cách nhau một khoảng tối thiểu phải đặt biển số 121 “Cự ly tối thiểu giữa hai xe”.

Số ghi trên biển cho biết khoảng cách tối thiểu tính bằng mét. Biển có hiệu lực cấm các xe ô tô không được đi cách nhau kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định một cự ly nhỏ hơn trị số ghi trên biển báo.



121

Chiều dài có hiệu lực của biển số 121 được báo bằng biển phụ 501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt dưới biển chính ( hoặc từ chỗ đặt biển đến chỗ đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng)

## 22. Biển số 122 “Dừng lại”

a) Để báo các xe (cơ giới và thô sơ) dừng lại phải đặt biển số 122 “Dừng lại”.

b) Biển có hiệu lực buộc các loại xe cơ giới và thô sơ kể cả xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định dừng lại trước biển hoặc trước vạch ngang đường và chỉ được phép đi khi thấy các tín hiệu (do người điều khiển giao thông hoặc đèn còi) cho phép đi. Trong trường hợp trên đường không đặt tín hiệu đèn còi, không có người điều khiển giao thông hoặc các tín hiệu đèn không bật sáng thì người lái xe chỉ được phép đi khi biết chắc là trên đường không có điều gì cản trở.

c) Để đảm bảo quyền ưu tiên rẽ ngoặt tại nơi giao nhau cho người sử dụng đường ưu tiên, phải đặt trên đường không ưu tiên biển số 122 kèm theo biển phụ số 506b “Hướng đường ưu tiên” bên dưới. Biển có hiệu lực bắt buộc người lái xe trên đường không ưu tiên phải nhường đường (trừ các xe được quyền ưu tiên theo Khoản 2 Điều 20 Luật Giao thông đường bộ) cho bất kỳ phương tiện vận tải nào ở gần mình nhất trên đường ưu tiên được đi qua chỗ giao nhau. Biển được đặt trước biển báo nguy hiểm số 208 “Giao nhau với đường ưu tiên”



122

## 23. Biển số 123a “Cấm rẽ trái” - Biển số 123b “Cấm rẽ phải”

a) Để báo cấm rẽ trái hoặc phải (theo hướng mũi tên chỉ) ở những chỗ đường giao nhau, phải đặt biển số 123a “Cấm rẽ trái” hoặc biển số 123b “Cấm rẽ phải”

b) Biển có hiệu lực cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) trừ các

xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định rẽ sang phía trái hoặc phải.

Nếu đã đặt biển cấm rẽ trái thì các loại xe (cơ giới và thô sơ) cũng không được phép quay đầu xe

c) Trước khi đặt biển cấm rẽ phải phải đặt biển chỉ dẫn lối đi cho xe có chỗ rẽ thích hợp



123a



123b

#### 24. Biển số 124a “Cấm quay xe” - Biển số 124b “Cấm ô tô quay đầu xe”

a) Để báo cấm các loại xe quay đầu theo kiểu chữ U, phải đặt biển số 124a “Cấm quay xe”

b) Để báo cấm xe ô tô quay đầu theo kiểu chữ U, phải đặt biển số 124b “Cấm ô tô quay đầu xe”.



124a



124b

c) Biển số 124a có hiệu lực cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) và biển số 124b có hiệu lực cấm xe ô tô và xe mô tô 3 bánh

(eide car) quay đầu theo kiểu chữ U trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định.

Biển không có giá trị cấm rẽ trái để sang hướng đường khác

d) Nếu đặt biển "Cấm quay xe" hay biển "Cấm ô tô quay đầu xe" ở một đoạn đường không phải là nơi đường giao nhau thì chỗ bắt đầu cấm phải dùng biển phụ số 503d "Hướng tác dụng của biển" và chỗ kết thúc cấm phải dùng biển phụ 503a "Hướng tác dụng của biển" đặt bên dưới biển chính.

e) Trước hoặc sau những chỗ đặt biển cấm quay xe phải đặt biển chỉ dẫn chỗ quay xe.

### 25. Biển số 125 "Cấm vượt"

a) Để báo cấm các loại xe cơ giới vượt nhau, phải đặt biển số 125 "Cấm vượt".

b) Biển có hiệu lực cấm tất cả các loại xe cơ giới vượt nhau kể cả xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định. Được phép vượt xe mô tô 2 bánh, xe gắn máy.



125

c) Biển hết hiệu lực cấm khi có biển số 133 "Hết cấm vượt" (hoặc đến chỗ đặt biển số 135 "Hết tất cả các lệnh cấm" nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng)

### 26. Biển số 126 "Cấm ô tô tải vượt"

a) Để báo cấm các loại ô tô tải vượt nhau, phải đặt biển số 126 "Cấm ô tô tải vượt".

b) Biển có hiệu lực cấm tất cả các loại ô tô tải có trọng lượng lớn nhất cho phép (bao gồm trọng lượng xe và hàng) trên 3,5Tấn kể



126



cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định vượt nhau. Được phép vượt mô tô hai bánh, xe gắn máy.

c) Biển không có giá trị cấm các loại xe cơ giới khác vượt nhau và vượt ô tô tải.

d) Biển hết hiệu lực cấm khi có biển số 133 “Hết cấm vượt” (hoặc đến chỗ đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).

## 27. Biển số 127 “Tốc độ tối đa cho phép”

a) Để bảo tốc độ tối đa cho phép các xe cơ giới chạy, phải cấm biển số 127 “Tốc độ tối đa cho phép”.

b) Biển có hiệu lực cấm tất cả các loại xe cơ giới chạy với tốc độ tối đa vượt quá trị số ghi trên biển trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định

c) Số ghi trên biển chỉ tốc độ tối đa cho phép tính bằng km/h và tùy theo tiêu chuẩn kỹ thuật của đường sá và sự đi lại mà quy định như sau:

- Mức hạn chế 30 đến 40km/h:

Áp dụng trên những đoạn đường có tầm nhìn tối thiểu một chiều dưới 75m hoặc tầm nhìn tối thiểu hai chiều dưới 140m. Biển chỉ đặt trên những đường ô tô cấp IV, cấp III hoàn chỉnh trở lên nhưng chưa đủ tiêu chuẩn tầm nhìn tối thiểu ở vùng đồng bằng và tốc độ xe chạy thông thường trên 60km/h.

- Mức hạn chế 20 đến 25km/h:

Áp dụng trong những trường hợp: đường qua những nơi đông



127

người, trên những đoạn đường có tầm nhìn tối thiểu một chiều dưới 75m hoặc tầm nhìn tối thiểu hai chiều dưới 140m mà tốc độ xe chạy dưới 60km/h.

- Mức hạn chế 10 đến 15km/h:

Áp dụng trên những đoạn đường có tầm nhìn tối thiểu một chiều dưới 20m hoặc tầm nhìn tối thiểu hai chiều dưới 30m, ở những chỗ đường cong có độ nghiêng không phù hợp với tốc độ xe chạy

- Mức hạn chế 5km/h:

Áp dụng trong những trường hợp qua các cầu hẹp và yếu, qua cầu phao, cầu cáp, qua các trạm kiểm soát xe cộ.

d) Ngoài những trường hợp áp dụng như trên, nếu trên đường có những trở ngại khác thì tùy theo tính chất mà vận dụng các kiểu biển báo nguy hiểm, không được sử dụng biển hạn chế tốc độ tối đa một cách tràn lan.

d) Hiệu lực của biển hạn chế tốc độ tối đa bắt đầu từ chỗ đặt biển đến chỗ đặt biển số 134 “Hết hạn chế tốc độ tối đa” (hoặc đến chỗ đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).

## **28. Biển số 128 “Cấm bóp còi”**

a) Để báo cấm các loại xe cơ giới sử dụng còi, phải đặt biển số 128 “Cấm bóp còi”

b) Chiều dài có hiệu lực của biển cấm bóp còi được báo bằng biển phụ số 501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt dưới biển chính ( hoặc từ chỗ đặt biển đến chỗ đặt biển số 235 “Hết



128

tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).

### 29. Biển số 129 “Kiểm tra”

Để báo nơi đặt trạm kiểm tra, các loại phương tiện vận tải qua đó phải dừng lại để làm thủ tục kiểm tra, kiểm soát theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 129.



129

### 30. Biển số 130 “Cấm dừng xe và đỗ xe”

a) Để báo nơi cấm dừng xe và đỗ xe, phải đặt biển số 130 “Cấm dừng xe và đỗ xe”.

Biển có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới dừng và đỗ lại ở phía đường có đặt biển trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định. Đối với các loại xe ô tô khách, tắc xi chạy theo hành trình đã quy định được hướng dẫn chỗ dừng thích hợp.



130

b) Dừng xe là đứng yên không được tắt máy và người lái xe không được rời tay lái.

c) Hiệu lực cấm của biển bắt đầu từ chỗ đặt biển đến ngã ba, ngã tư tiếp theo hoặc đến vị trí quy định nơi đỗ xe, dừng xe (hoặc đến chỗ đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng). Nếu cần thể hiện đặc biệt thì chỗ bắt đầu cấm phải dùng biển phụ số 503d và chỗ kết thúc, dùng biển phụ số 503e “Hướng tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính.

d) Trong trường hợp chỉ cấm dừng, đỗ xe vào giờ nhất định

thì dùng biển phụ 508. Ngoài thời gian đó thì không được dùng, đó.

### 31. Biển số 131 (a,b,c) “Cấm đỗ xe”

a) Để báo nơi cấm đỗ xe trừ các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định, phải đặt biển số 131 (a,b,c) “Cấm đỗ xe”.

Biển số 131a có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới đỗ ở phía đường có đặt biển bất kể ngày nào.



131a



131b



131c

Biển số 131b có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới đỗ ở phía đường có đặt biển vào những ngày lễ và biển 131c vào những ngày chẵn.

b) Hiệu lực cấm của biển và thời gian được phép đỗ xe áp dụng theo quy định đối với biển số 130.

### 32. Biển số 132 “Nhường đường cho xe cơ giới đi ngược chiều qua đường hẹp”

a) Để báo các loại xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định đi theo chiều nhìn thấy biển phải nhường đường cho các loại xe cơ giới đi theo hướng ngược lại khi đi qua các đoạn



132

đường và cầu hẹp, phải đặt biển số 132 “Nhường đường cho xe cơ giới ngược chiều qua đường hẹp”.

b) Biển có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới và thô sơ kể cả xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định (đi theo chiều nhìn thấy biển) đi vào các đoạn đường hẹp khi thấy trên hướng ngược lại đang có các loại xe cơ giới tiến tới gần đoạn đường hẹp đó.

### 33. Biển số 133 “Hết cấm vượt”

Đến hết đoạn đường cấm vượt, phải đặt biển số 133 “Hết cấm vượt” (hoặc đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng)

Biển có tác dụng báo cho người lái xe biết hiệu lực của các biển số 125 và biển số 126 hết tác dụng. Các xe cơ giới được phép vượt nhau nhưng phải theo đúng luật đi đường bộ quy định về điều kiện cho phép vượt nhau.



133

### 34. Biển số 134 “Hết hạn chế tốc độ tối đa”

Đến hết đoạn đường hạn chế tốc độ tối đa phải đặt biển số 134 “Hết hạn chế tốc độ tối đa” (hoặc đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).



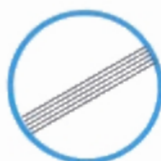
134

Biển có giá trị báo cho người lái xe biết hiệu lực của biển 127 hết tác dụng. Kể từ biển này, các xe được phép chạy với tốc độ tối đa đã quy định trong luật đường bộ.

### 35. Biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm”

Đến hết đoạn đường mà nhiều biển báo cấm cùng một lúc hết tác dụng đối với các xe đang chạy, phải đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm”.

Biển có giá trị báo cho người lái xe biết hiệu lực của biển số 121 và các biển từ số 125 đến 131 (a,b,c) đối với các xe chạy cùng một lúc hết tác dụng.



135

### 36. Biển số 136 “Cấm đi thẳng”

Biểu thị ở phía trước cấm tất cả các loại xe đi thẳng. Biển được đặt ở vị trí thích hợp ngay trước đường giao nhau cấm đi thẳng nếu có quy định riêng về thời gian và loại xe thì có thể sử dụng biển báo phụ hoặc kèm theo hình vẽ.



136

### 37. Biển số 137 “cấm rẽ trái và rẽ phải”

Biểu thị ở ngã đường phía trước cấm tất cả các loại xe cộ rẽ trái và rẽ phải. Biển được đặt ở vị trí thích hợp ngay trước cửa đường cấm rẽ phải và rẽ trái nếu có quy định riêng về thời gian hoặc loại xe thì có thể sử dụng biển báo phụ hoặc kèm theo hình vẽ.



137

**38. Biển số 138 và 139 “cấm đi thẳng và rẽ trái hoặc cấm đi thẳng và rẽ phải”**

Xem hình biển cấm số 138, 139, biểu thị ở ngã tư, ngã năm đường phía trước cấm tất cả các loại xe đi thẳng và rẽ trái hoặc cấm đi thẳng và rẽ phải thì biển đặt ở vị trí thích hợp ngay trước đường giao cấm đi thẳng và rẽ trái hoặc cấm đi thẳng và rẽ phải. Nếu có quy định riêng về thời gian hoặc loại xe thì có thể dùng biển báo phụ hoặc kèm theo hình vẽ.



138



139



## IV. BIỂN BÁO NGUY HIỂM

### A. TÁC DỤNG CỦA BIỂN BÁO NGUY HIỂM

Biển báo nguy hiểm để cảnh báo các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra được dùng để báo cho người sử dụng đường, chủ yếu là người lái xe cơ giới biết trước tính chất của sự nguy hiểm trên tuyến đường để phòng ngừa. Khi gặp biển báo nguy hiểm, người lái xe phải giảm tốc độ đến mức cần thiết, chú ý quan sát và chuẩn bị sẵn sàng xử trí những tình huống có thể xảy ra để phòng ngừa tai nạn:

### B. Ý NGHĨA - SỬ DỤNG CÁC BIỂN BÁO NGUY HIỂM

#### I. Biển số 201 (a,b) “Chỗ ngoặt nguy hiểm”

a) Để báo trước sắp đến một chỗ ngoặt nguy hiểm phải đặt biển số 201 (a,b):

- Biển số 201a chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên trái.
- Biển số 201b chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên phải.



201a



201b

b) Chỗ ngoặt nguy hiểm là chỗ đường cong như sau:

- Ở vùng đồng bằng, đường cong có góc tâm lớn hơn hay bằng  $45^\circ$  hoặc có bán kính nhỏ hơn hay bằng 100m.
- Ở vùng núi, đường cong có góc tâm lớn hơn hay bằng  $45^\circ$ , hoặc có bán kính nhỏ hơn hay bằng 40m.



c) Ở những vùng mà việc quan sát của người lái xe gặp khó khăn như vùng cây rậm rạp, vùng thường có sương mù thì tất cả các chỗ đường cong không phân biệt góc tâm hoặc bán kính đều coi là chỗ ngoặt nguy hiểm, phải đặt biển báo.

d) Sau những đoạn thẳng dài từ 1km trở lên thì những chỗ đường cong đầu tiên không phân biệt góc tâm hoặc bán kính đều coi là chỗ ngoặt nguy hiểm, phải đặt biển báo.

## 2. Biển số 202 “Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp”

Dùng để báo nguy hiểm cho lái xe giảm tốc độ, biển được đặt ở ngoài vị trí tiếp đầu (hay tiếp cuối) của đường ngoặt liên tục có tốc độ xe chạy cho phép (thiết kế) nhỏ hơn 60km/h, đoạn có ba hoặc trên ba đoạn cong ngược chiều nhau có bán kính đường cong nằm nhỏ hơn giá trị tối thiểu quy định của cấp đường, còn đoạn thẳng chèn giữa các đoạn cong thì bằng hoặc nhỏ hơn chiều dài có giá trị bé nhất của đường cong chuyển tiếp hay đoạn vượt nối siêu cao. Khi tổng chiều dài của đoạn đường ngoặt này quá 500m thì phải đặt thêm biển báo này một lần nữa.



## 3. Biển số 203 (a,b,c) “Đường bị hẹp”

a) Để báo trước sắp đến một đoạn đường bị hẹp đột ngột phải đặt biển số 203 (a,b,c):

- Biển số 203a đặt trong trường hợp đường bị hẹp cả hai bên.
- Biển số 203b hoặc biển số 203c đặt trong trường hợp đường bị hẹp về phía trái hoặc phía phải.

b) Đoạn đường bị hẹp đột ngột là đoạn đường mà phần xe chạy đột ngột bị thu hẹp lại, các làn đường đi ngược chiều nhau

có khó khăn hoặc không có khả năng thông qua như đoạn đường trước đó.



203a



203b



203c

c) Sau khi đặt biển số 203 (a,b,c) nếu đường bị hẹp đến mức không có khả năng thông qua cho hai xe đi ngược chiều thì phải đặt trước chỗ thu hẹp các biển xác định quyền ưu tiên của chiều đi ( biển số 132 và biển số 406).

d) Ở tất cả những vị trí đường bị hẹp, người lái xe phải chú ý kịp thời giao thông ngược chiều. Xe đi ở phía đường bị thu hẹp phải nhường đường cho xe đi ngược chiều.

Nếu trước chỗ bị thu hẹp có đặt biển số 132 thì phải chờ xe chạy ngược chiều. Nếu đặt biển số 406, thì người lái xe được chỉ dẫn ưu tiên qua đường hẹp, xe ngược chiều có trách nhiệm chờ đợi.

#### 4. Biển số 204 “Đường hai chiều”

Để báo trước sắp đến đoạn đường vì lý do sửa chữa hoặc có trở ngại ở một phía đường mà phải giải quyết đi lại của phương tiện phía đường còn lại hoặc để báo trước đoạn đường đôi tạm thời hay thường xuyên các chiều xe đi và về phải đi chung thì phải đặt biển số 204 “Đường hai chiều”



204

Các đoạn đầu và cuối đường đôi chuyển tiếp sang đường ha

chiều hoặc khi hết đoạn đường một chiều cũng phải đặt biển số 204.

### 5. Biển số 205(a,b,c,d,e) “Đường giao nhau”

Để báo trước sắp đến nơi giao nhau của các tuyến đường cùng cấp (không có đường nào ưu tiên) trên cùng một mặt bằng phải đặt biển số 205(a,b,c,d) “Đường giao nhau”. Biển được đặt trước ngã ba, ngã tư ở ngoài phạm vi thành phố, thị xã là chính. Trong thành phố, thị xã có thể được phép chặm trước không đặt biển này.



205a



205b



205c



205d



205e

### 6. Biển số 206 “Giao nhau chạy theo vòng xuyên”

Để báo trước nơi giao nhau có bố trí đảo an toàn ở giữa điểm giao, các loại xe qua điểm giao vòng trái, phải đi vòng xuyên qua đảo an toàn, phải đặt biển số 206 “Giao nhau chạy theo vòng xuyên”.



206

## 7. Biển số 207 (a,b,c) “Giao nhau với đường không ưu tiên”

a) Trên đường ưu tiên, để báo trước sắp đến nơi giao nhau với đường không ưu tiên phải đặt biển số 207 (a,b,c). Tùy theo hình dạng nơi giao nhau để chọn kiểu biển cho thích hợp.



207a



207b



207c

b) Biển số 207 (a,b,c) được đặt trước ngã ba, ngã tư ở ngoài phạm vi thành phố, thị xã là chính. Các xe đi trên đường có đặt những biển này được quyền ưu tiên qua nơi giao nhau, chỉ phải nhường đường cho các loại xe được quyền ưu tiên theo Điều 20 Luật Giao thông đường bộ.

c) Chỉ được phép đặt biển số 207 (a,b,c) trên đường ưu tiên sau khi đã đặt biển số 401 “Bắt đầu đường ưu tiên” và biển số 402 “Hết đoạn đường ưu tiên”. Biển số 401 và 402 được đặt ở đầu và cuối đoạn đường ưu tiên để chỉ dẫn phạm vi đoạn đường ưu tiên.

d) Khi một tuyến đường đã đặt các biển số 401 và 402 thì tất cả các nhánh đường khác ở ngã ba, ngã tư phải đặt biển số 208 “Giao nhau với đường ưu tiên”.

## 8. Biển số 208 “Giao nhau với đường ưu tiên”

a) Trên đường không ưu tiên, để báo trước sắp đến nơi giao nhau với đường ưu tiên phải đặt biển số 208 “Giao nhau với đường ưu tiên”.

b) Các xe đi trên đường có đặt biển số 208 phải nhường

đường cho xe đi trên đường ưu tiên khi qua nơi giao nhau (trừ các loại xe được quyền ưu tiên theo Điều 20 Luật Giao thông đường bộ).

c) Bên dưới biển số 208 phải đặt biển phụ số 506b “Hướng đường ưu tiên” nếu ở ngã ba, ngã tư đường ưu tiên thay đổi hướng (rẽ ngoặt).

d) Trong khu đông dân cư biển được đặt trực tiếp trước vị trí giao nhau với đường ưu tiên ở ngoài khu đông dân cư, tùy theo đặt xa hay gần mà có thêm biển phụ 502 “Khoảng cách đến đới tượng báo hiệu”.



208

### 9. Biển số 209 “Giao nhau có tín hiệu đèn”

a) Để báo trước nơi giao nhau có sự điều khiển giao thông bằng tín hiệu đèn (hệ thống 3 đèn đặt theo chiều đứng) và trong trường hợp thiết bị tín hiệu đèn không được nhìn thấy rõ ràng và kịp thời, phải đặt biển số 209 “Giao nhau có tín hiệu đèn”.



209

b) Biển số 209 có thể được dùng để bổ sung hoặc thay thế cho các biển số 205, 206, 207, 208 trong những trường hợp tại nơi giao nhau có sự điều khiển giao thông bằng tín hiệu

### 10. Biển số 210 “Giao nhau với đường sắt có rào chắn”.

Để báo trước sắp đến chỗ giao nhau giữa đường bộ và đường sắt có chắn kín hay chắn nửa kín bố trí theo trật tự xen kẽ ở mỗi bên đường sắt và có nhân viên ngành đường sắt điều khiển giao thông, phải đặt biển số 210 “Giao nhau với đường sắt có rào chắn”.



210

### 11. Biển số 211 “Giao nhau với đường sắt không có rào chắn”

Để báo trước sắp đến chỗ giao nhau giữa đường bộ và đường sắt không có rào chắn, không có người điều khiển giao thông phải đặt biển số 211 “Giao nhau với đường sắt không có rào chắn”.

Trong trường hợp có từng đoạn đường bộ và đường sắt cùng đi chung với nhau, thí dụ cầu đi chung với đường sắt cũng phải đặt một trong hai biển số 210 và 211 cho phù hợp.

Sau khi đã đặt biển số 211, phải đặt thêm biển 242(a,b) “Nơi đường sắt giao nhau với đường bộ” đặt cách ray ngoài cùng của đường sắt là 10m.



211

### 12. Biển số 212 “Cầu hẹp”

Để báo trước sắp đến cầu hẹp là loại cầu có chiều rộng lòng cầu (phần xe chạy) nhỏ hơn hoặc bằng 4,50m (1 làn đường) phải đặt biển số 212 “Cầu hẹp”. Khi qua các cầu này các xe phải nhường nhau và chờ ở hai đầu cầu.



212

### 13. Biển số 213 “Cầu tạm”

Để báo trước sắp đến cầu tạm là loại cầu được làm để sử dụng tạm thời cho xe cộ qua lại, phải đặt biển số 213 “Cầu tạm”.

Nếu trọng tải của cầu thấp và khổ cầu hẹp thì phải đặt thêm các biển số 115 “Hạn chế trọng lượng xe” và biển số 118 “Hạn chế chiều ngang” hoặc các biển báo cần thiết khác. Khi gặp báo hiệu cầu tạm, người sử dụng cần thận trọng, lưu ý sau mỗi trận mưa



213

lũ, khi nước ngập nhất thiết không được qua cầu.

#### 14. Biển số 214 “Cầu xoay-cầu cút”

Để báo trước sắp đến cầu xoay, cầu cút là những loại cầu trong từng thời gian có cắt giao thông đường bộ để cho tàu thuyền qua lại, phải đặt biển số 214 “Cầu xoay”. Các phương tiện đi trên đường bộ phải chờ đợi.



214

#### 15. Biển số 215(a,b) “Kè, vực sâu phía trước”

Để báo trước sắp tới những chỗ có kè, vực sâu, hoặc bờ sông áp sát đường ở phía trước, cần để phòng tình huống nguy hiểm vượt kè, tụt xuống vực sâu (thường có ở những chỗ ngoặt nguy hiểm) phải đặt biển số 215 “Kè, vực sâu phía trước”.



215a



215b

#### 16. Biển số 216 “Đường ngầm”

a) Để báo trước những chỗ có đường ngầm (đường tràn) phải đặt biển số 216 “Đường ngầm”

b) Đường ngầm là những đoạn đường vượt qua sông, suối, khe cạn mà nước có thể chảy tràn qua thường xuyên hoặc khi có lũ.

c) Ở hai đầu đường ngầm phải cắm cột báo mức nước nguy hiểm.



216

### 17. Biển số 217 “Bến phà”

Để báo trước sắp đến bến phà, phải đặt biển số 217 báo hiệu “Bến phà”. Người sử dụng đường phải tuân theo nội quy bến phà.



217

### 18. Biển số 218 “Cửa chui”

a) Để báo trước sắp đến những đường có cổng, kiểu cổng tò vò chắn ngang như cổng đường hầm, cổng thành, cầu vượt đường bộ dạng cầu vòm v.v..., phải đặt biển số 218 “Cửa chui”.



218

b) Nếu chiều cao tính không của cổng nhỏ hơn 4,50m phải đặt thêm biển số 117 “Hạn chế chiều cao”.

### 19-20. Biển số 219 “Đốc xuống nguy hiểm”

a) Để báo trước sắp tới những chỗ xuống dốc hoặc lên dốc nguy hiểm phải đặt:

- Biển số 219 “Đốc xuống nguy hiểm”
- Biển số 220 “Đốc lên nguy hiểm”.

b) Con số ghi trong biển chỉ độ dốc thực tế tính bằng %.



219

Chiều dài của đoạn dốc được chỉ dẫn bằng biển phụ số 501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính.

- c) Những chỗ xuống dốc hoặc lên dốc nguy hiểm là:
- Độ dốc 6% và chiều dài dốc trên 600m.
  - Độ dốc 10% và chiều dài dốc trên 140m.



- Độ dốc 15% và chiều dài dốc trên 60m.

Người lái các phương tiện phải lựa chọn phương thức chạy xe cho phù hợp để xe xuống dốc hoặc lên dốc một cách thuận lợi, an toàn.

### 20. Biển số 220 “Dốc lên nguy hiểm”

(Như biển số 219 nhưng hình vẽ ngược lại)



220

### 21. Biển số 221 (a,b), “Đường không bằng phẳng”

Để báo trước sắp tới đoạn đường có mặt đường không bằng phẳng, lồi lõm, sóng trâu v.v... xe chạy với tốc độ cao sẽ bị nguy hiểm, phải đặt biển số 221 (a,b):



221a



221b

a) Biển số 221a “Đường có ổ gà, sóng trâu” đặt trong trường hợp đường đang tốt, xe chạy nhanh, chuyển sang những đoạn lồi lõm, gập ghềnh, ổ gà, lượn sóng.

- Những đoạn đường xe chỉ chạy được tốc độ dưới 20km/h thì không phải đặt biển số 221a trong trường hợp trên.

- Chiều dài của đoạn đường không bằng phẳng được chỉ dẫn bằng biển phụ số 501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính.

b) Biển số 221b báo hiệu đoạn “đường có sóng mấp mô nhân

tạo (humps)” để hạn chế tốc độ xe chạy (biển được cắm kèm theo biển số 227 “Hạn chế tốc độ tối đa”), bắt buộc lái xe phải chạy với tốc độ chậm trước khi qua những điểm cần kiểm soát, kiểm tra...

## 22. Biển số 222 “Đường trơn”

Để báo trước sắp tới đoạn đường có thể xảy ra trơn trượt đặc biệt là khi thời tiết xấu, mưa phùn (hệ số bám của lốp với mặt đường  $\varphi < 0,3$ ) cần tránh hãm phanh, tăng ga, sang số đột ngột hoặc xe chạy với tốc độ cao sẽ bị nguy hiểm phải đặt biển số 222 báo hiệu “Đường trơn”. Khi gặp biển này, tốc độ xe chạy phải giảm kịp thời và thận trọng.



222

## 23. Biển số 223 “Vách núi nguy hiểm”

Biển báo nguy hiểm đường đi sát vách núi (xem biển báo nguy hiểm số 223a,b). Dùng để báo nguy hiểm cho lái xe lái cẩn thận. Biển đặt ở nơi sắp vào đoạn đường nguy hiểm vì đi sát vách núi. Khi dùng biển cần chú ý vách núi nằm ở bên trái (a) hay bên phải(b) đường.



223a



223b

## 24. Biển số 224 “Đường người đi bộ cắt ngang”

a) Để báo trước sắp tới phần đường ngang dành cho người đi bộ sang qua đường, phải đặt biển số 224 “Đường người đi bộ cắt ngang”. Gặp biển này các xe cộ phải nhường ưu tiên cho người đi bộ và chỉ được chạy xe nếu như không gây nguy hiểm cho người đi bộ.



224

b) Phần đường dành cho người đi bộ cắt ngang tại các ngã ba, ngã tư, trong thành phố, thị xã nơi người qua lại nhiều phải được sơn kẻ vạch hoặc đóng danh hai bên đường dành cho người đi bộ.

c) Không cần phải đặt biển số 224 nếu người lái xe dễ thấy được phần đường sang ngang của người đi bộ hoặc tại vị trí này đã có hệ thống đèn điều khiển giao thông.

## 25. Biển số 225 “Trẻ em”

Để báo trước là gần đến đoạn đường thường có trẻ em đi ngang qua hoặc tụ tập trên đường như ở vườn trẻ, trường học, câu lạc bộ đi ra, phải đặt biển số 225 “Trẻ em”.



225

Chiều dài của đoạn đường này được chỉ dẫn bằng biển phụ số 501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính.

Gặp biển này, người lái xe phải thận trọng để phòng khả năng xuất hiện và di chuyển bất ngờ của trẻ em trên mặt đường.

## 26. Biển số 226 “Đường người đi xe đạp cắt ngang”

Để báo trước là gần tới chỗ thường có người đi xe đạp từ những đường nhỏ cắt ngang qua hoặc từ đường dành cho xe đạp đi nhập vào đường ô tô, phải đặt biển số 226 “Đường người đi xe đạp cắt ngang”.



226

## 27. Biển số 227 “Công trường”

Để báo trước gần tới đoạn đường đang tiến hành sửa chữa có người và máy móc đang làm việc trên mặt đường, phải đặt biển số 227 báo hiệu “Công trường”, khi gặp biển báo này tốc độ xe chạy phải giảm cho thích hợp, không gây nguy hiểm cho người và máy móc trên đoạn đường đó.



227

## 28. Biển số 228 “Đá lở”



228a



228b

Để báo trước gần tới một đoạn đường có hiện tượng đất đá từ trên ta luy sụt lở bất ngờ gây nguy hiểm cho xe cộ và người đi đường, đặc biệt là ở những đoạn đường miền núi, phải đặt biển số 228 báo hiệu “Đá lở” chiều dài của đoạn nguy hiểm, sử dụng biển phụ 501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt dưới biển chính.

Gặp biển này, người lái xe phải chú ý đặc biệt khi thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn và khi dừng hay đỗ xe sau những trận mưa lớn.

### 29. Biển số 229 “Giải máy bay lên xuống”

Để báo trước gần tới đoạn đường ở vùng sát đường băng sân bay và cắt ngang qua hướng máy bay lên xuống ở độ cao không lớn, phải đặt biển số 229 “Giải máy bay lên xuống”. Nếu cần thiết, tại những vị trí này phải điều khiển giao thông bằng tín hiệu cờ và đèn đỏ hoặc hiệu lệnh bằng tay của người chỉ huy giao thông.



229

### 30. Biển số 230 “Gia súc”

Để báo trước gần tới đoạn đường thường có gia súc thả rông hoặc lừa qua ngang đường nguy hiểm, đường ở vùng đồng cỏ của nông trường chăn nuôi, vùng thảo nguyên, phải đặt biển số 230 “Gia súc”. Người lái xe có trách nhiệm dừng lại bảo đảm cho gia súc có thể qua đường không bị nguy hiểm.



230

### 31. Biển số 231 “Thú rừng vượt qua đường”

Để báo trước gần tới đoạn đường thường có thú rừng qua đường như đường đi qua khu vực rừng cây hay khu cấm săn bắn, phải đặt biển số 231 “Thú rừng vượt qua đường”. Chiều dài của đoạn đường này được chỉ dẫn bằng biển phụ số 501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính, người lái xe phải chú ý quan sát bên lề đường cạnh rừng cây và thận trọng để phòng tai nạn.



231

### 32. Biển số 232 “Gió ngang”

Để báo trước gần tới đoạn đường thường có gió ngang thổi mạnh nguy hiểm phải đặt biển số 232 “Gió ngang”. Người lái xe cần phải điều chỉnh tốc độ xe chạy cho thích hợp, để phòng tình huống gió thổi lật xe.

Biển này chỉ đặt ngoài phạm vi thành phố, khu đông dân cư. Tại vị trí nguy hiểm nên đặt thiết bị đo gió để những người lái xe biết được hướng và cường độ gió.



232

### 33. Biển số 233 “Nguy hiểm khác”

Nếu trên đường có những nguy hiểm mà không thể vận dụng được các kiểu biển từ biển số 201a đến biển số 232 theo quy định từ Điểm 1 đến Điểm 32 Phụ lục này thì phải đặt biển số 233 “Nguy hiểm khác”.



233

### 34. Biển số 234 “Giao nhau với đường hai chiều”

Trên đường một chiều, để báo trước sắp đến chỗ giao nhau với đường hai chiều phải đặt biển số 234 “Giao nhau với đường hai chiều”.



234

### 35. Biển số 235 “Đường đôi”

Để báo trước sắp đến đoạn đường đôi (chiều đi và chiều về phân biệt rõ ràng bằng giải phân cách cứng phải đặt biển số 235 “Đường đôi”.



235

### 36. Biển số 236 “Hết đường đôi”

Để báo trước sắp kết thúc đoạn đường đôi (đoạn đường hết giải phân cách) phải đặt biển số 236 “Hết đường đôi”. Đường đôi chỉ được chia bằng vạch sơn không phải đặt biển này.



236

### 37. Biển số 237 “Cầu vồng”

Dùng để nhắc nhở lái xe lái cho cẩn thận. Biển đặt ở nơi thích hợp trên đoạn đường sắp sửa đến chiếc cầu có độ vồng rất lớn ảnh hưởng tới tầm nhìn.



237

### 38. Biển số 238 “Đường cao tốc phía trước”

Biển số 238 được đặt trên đường nhánh nhập vào đường cao tốc để báo cho các phương tiện đi trên đường này biết có “Đường cao tốc phía trước”.



238

### 39. Biển số 239 “Đường cáp điện ở phía trên”

Ở những nơi có đường dây điện cắt ngang phía trên tuyến đường phải đặt biển số 239 “Đường cáp điện ở phía trên” và kèm theo biển phụ 509 “Chiều cao an toàn” ở phía dưới.

Biển được đặt phía bên phải cho hai chiều đường đi và về qua cáp điện cách nơi có cáp khoảng 20 - 30m.



239

Chiều cao an toàn: Tùy từng loại cáp điện có điện thế bao nhiêu mà có chiều cao an toàn phù hợp.

#### 40. Biển báo 240 “Đường hầm”

Dùng để nhắc lái xe chú ý đi chậm lại, biển đặt ở nơi thích hợp mà đường sắp sửa đi vào đường hầm chạy hai chiều, mà chiều sáng lại không tốt.



240

#### 41. Biển báo 241 “Thôn bản”

Dùng để nhắc lái xe lái cẩn thận. Biển được đặt ở nơi đường sắp đi qua khu dân cư, thị tứ mà lái xe lại không có đủ tầm nhìn, hoặc bị hạn chế tầm nhìn



241

#### 42. Biển số 242(a,b) “Chỗ đường sắt cắt đường bộ”

Để bổ sung cho biển số 111 “Giao nhau với đường sắt không có rào chắn”, phải đặt biển số 242(a,b) để chỉ chỗ đường sắt cắt ngang đường bộ. Biển đặt trên đường bộ cách ray ngoài cùng của đường sắt là 10m.



242a



242b

Nếu tại chỗ giao nhau đường sắt chỉ có một đường cắt ngang đường bộ thì đặt biển số 242a.



Nếu tại chỗ giao nhau đường sắt có từ hai đường cắt ngang đường bộ thì đặt biển số 242b.

b) Biển số 242b: Như kiểu biển số 242a đặt thêm 2 nửa nhánh ở phía dưới, khoảng cách 15cm.

### 43. Biển số 243 “Đường sắt giao cắt với đường bộ không vuông góc”

Biểu thị sắp đi qua điểm có đường sắt cắt qua, nếu ở nơi giao cắt với đường bộ không có người gác mà trên mặt đường có biển báo “gắn vạch tín hiệu của đường sắt giao nhau cùng mức” thì phải đặt thêm ký hiệu đường sắt giao cắt với đường bộ không vuông góc ở phía dưới biển báo “giao cắt với đường bộ của đường sắt không có người gác”. Ký hiệu đường sắt giao cắt không vuông góc với đường bộ gồm có 3 loại. Loại thứ nhất đặt ở nơi cách nơi giao đường sắt 50 mét. Loại thứ 2 và thứ 3 đặt cách nơi giao đường sắt 100mét và 150 mét.



Loại 1



Loại 2



Loại 3

#### 44. Biển số 244 “Đoạn đường hay xảy ra tai nạn”

Dùng để báo nguy hiểm lái xe chú ý đoạn đường phía trước thường xảy ra tai nạn để lái xe cần đặc biệt chú ý. Biển được đặt ở vị trí thích hợp nơi sắp vào đoạn đường thường xảy ra tai nạn.



244

#### 45. Biển số 245 “Đi chậm”

Dùng để nhắc lái xe giảm tốc độ đi chậm. Biển đặt ở vị trí thích đáng trước khi đến đoạn đường yêu cầu đi chậm.



245

#### 46. Biển số 246a, b, c “chú ý chướng ngại vật”

Dùng để báo trước cho lái xe biết phía trước có chướng ngại vật, xe cần giảm tốc độ theo chỉ dẫn trên biển báo. Biển này đặt ở vị trí thích hợp trước khi đến đoạn đường có chướng ngại vật.



246a



246b



246c

264a. Vòng tránh ra hai bên.

246b. Vòng tránh sang bên trái.

246c. Vòng tránh sang bên phải.

## V. BIỂN HIỆU LỆNH

### A. TÁC DỤNG CỦA BIỂN HIỆU LỆNH

Biển hiệu lệnh để báo các hiệu lệnh cho người sử dụng đường phải thi hành.

### B. Ý NGHĨA - SỬ DỤNG CÁC BIỂN HIỆU LỆNH

#### 1. Biển số 301 (a,b,c,d,e,f,h,i) “Hướng đi phải theo”



301a



301b



301c



301d



301e



301f



301h



301i

a) Để báo cho các loại xe (thô sơ và cơ giới) phải đi theo một hướng nhất định hoặc chỉ được đi theo những hướng đã quy định, phải đặt một trong những kiểu biển số 301 (a,b,c,d,e,f,h,i) “Hướng đi phải theo”. Tùy theo hướng đi chọn kiểu biển cho phù hợp.

b) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe phải đi theo hướng mũi tên chỉ (trừ xe được quyền ưu tiên theo Khoản 2 Điều 20 Luật Giao thông đường bộ).

c) Khi đặt biển số 301a ở trước ngã ba, ngã tư thì hiệu lực tác dụng của biển là ở phạm vi khu vực ngã tư tức là cấm xe rẽ về hướng tay phải và tay trái. Nếu biển này đặt ở sau ngã ba, ngã tư (bắt đầu vào đoạn đường phố) thì hiệu lực tác dụng của biển kể từ chỗ đặt biển đến ngã ba, ngã tư tiếp theo. Trong trường hợp này cấm rẽ trái và quay đầu trong vùng tác dụng của biển, chỉ cho phép rẽ phải vào công nhà hoặc ngõ phố có trên đoạn đường từ ngã ba, ngã tư đặt biển. đến ngã ba, ngã tư tiếp theo.

- Biển 301 (b,c) được đặt ở sau ngã ba, ngã tư nhằm loại trừ dòng xe đi ngang qua ngã ba, ngã tư và ngăn ngừa chuyển động ngược chiều trên đường phố với đường một chiều. Biển bắt buộc người lái xe chỉ được phép rẽ phải hoặc rẽ trái ở phạm vi ngã ba, ngã tư trước mặt biển.

- Biển số 301 (d,e) được đặt ở trước ngã ba, ngã tư và bắt buộc người lái xe chỉ được phép rẽ phải hoặc rẽ trái ở phạm vi ngã ba, ngã tư đằng sau mặt biển.

- Biển số 301f được đặt ở trước ngã ba, ngã tư và bắt buộc người lái xe chỉ được phép đi thẳng hay rẽ phải ở phạm vi ngã ba, ngã tư đằng sau mặt biển.

- Biển số 301h được đặt ở trước ngã ba, ngã tư và người lái xe chỉ được phép đi thẳng hay rẽ trái và được phép quay đầu xe để đi theo hướng ngược lại.

- Biển số 301i được đặt ở sau ngã ba, ngã tư nhằm ngăn ngừa chuyển động ngược chiều trên đường phố với đường một chiều. Biển bắt buộc người lái xe chỉ được phép rẽ trái, quay đầu hoặc rẽ phải ở phạm vi ngã ba, ngã tư trước mặt biển.

## **2. Biển số 302 (a, b) “Hướng phải đi vòng chướng ngại vật”**

a) Để báo các loại xe (cơ giới và thô sơ) hướng đi để qua một chướng ngại vật phải đặt biển số 302 (a,b) “Hướng phải đi vòng chướng ngại vật”.

b) Biển được đặt trước chướng ngại vật và tùy theo hướng đi

vòng sang phải hay sang trái mà lựa chọn kiểu biển cho phù hợp. Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe phải đi vòng chướng ngại vật theo hướng mũi tên chỉ.



302a



302b

### 3. Biển số 303 “Nơi giao nhau chạy theo vòng xuyên”

a) Để báo cho các loại xe (thô sơ và cơ giới) phải chạy vòng theo đảo an toàn ở các ngã ba, ngã tư phải đặt biển số 303 “Nơi giao nhau chạy theo vòng xuyên”.

b) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe muốn chuyển hướng phải chạy vòng theo đảo an toàn theo hướng mũi tên chỉ.



303

### 4. Biển số 304 “Đường dành cho xe thô sơ”

a) Biển báo đường dành cho xe thô sơ (kể cả xe của người tàn tật) và người đi bộ phải đặt biển số “Đường dành cho xe thô sơ”.

b) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe thô sơ (kể cả xe của người tàn tật) và người đi bộ phải dùng đường dành riêng này để đi



304

và cấm các xe cơ giới kể cả xe gắn máy, các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định đi vào đường đã đặt biển này, trừ trường hợp đi cắt ngang qua nhưng phải đảm bảo tuyệt đối an toàn cho xe thô sơ và người đi bộ.

## 5. Biển số 305 “Đường dành cho người đi bộ”

Để báo đường dành cho người đi bộ phải đạt biển số 305 “Đường dành cho người đi bộ”.

Các loại xe cơ giới và thô sơ kể cả các xe được ưu tiên theo luật lệ nhà nước quy định không được phép đi vào đường đã đạt biển này, trừ trường hợp đi cắt ngang qua nhưng phải đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người đi bộ.



305

## 6. Biển số 306 “Tốc độ tối thiểu cho phép”

a) Để báo tốc độ tối thiểu cho phép các xe cơ giới chạy, phải đạt biển số 306 “Tốc độ tối thiểu cho phép”.

b) Biển có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới chạy với tốc độ nhỏ hơn trị số ghi trên biển. Các loại xe do sự chế tạo có tốc độ tối đa không đạt tốc độ tối thiểu đã ghi không được phép đi vào đường này.

c) Trị số ghi trên biển chỉ tốc độ tối thiểu cho phép tính bằng km/h và được quy định tùy theo tiêu chuẩn kỹ thuật của đường sá và sự đi lại, không được quy định trị số lớn hơn trị số tốc độ an toàn.

d) Kiểu biển này chỉ áp dụng trên những đoạn đường cán nâng cao năng lực thông xe, ở ngoài khu đông dân cư, xe chạy với tốc độ cao.



306

## 7. Biển số 307 “Hết hạn chế tốc độ tối thiểu”

Đến hết đoạn đường hạn chế tốc độ tối thiểu phải đặt biển số 307 “Hết hạn chế tốc độ tối thiểu” (hoặc đặt biển số 135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).



307

Biển có giá trị báo cho người lái xe biết hiệu lực của biển số 306 hết tác dụng, kể từ biển này các xe được phép chạy chậm hơn trị số ghi trên biển nhưng không được gây cản trở các xe khác.

## 8. Biển số 308a và 308b “Tuyến đường cầu vượt cát qua”

Biểu thị tại cầu vượt, xe có thể đi thẳng hoặc theo chỉ dẫn trên hình vẽ để rẽ trái (hay rẽ phải). Biển đặt tại vị trí thích hợp ngay trước khi vào đường rẽ trái (hay rẽ phải) hoặc cầu vượt.



308a



308b

## 9. Biển hiệu lệnh biển 309 “án còi”

Biểu thị xe cộ đi đến chỗ cấm biển đó thì phải án còi. Đặt biển ở trước khúc đường ngoặt gấp hoặc sắp vào đèo dựng đứng mà tầm nhìn bị hạn chế.



309

## VI. BIỂN CHỈ DẪN

### A. TÁC DỤNG CỦA BIỂN CHỈ DẪN

Các biển chỉ dẫn để chỉ dẫn hướng đi hoặc các điều cần thiết nhằm thông báo cho người sử dụng đường biết những định hướng cần thiết hoặc những điều có ích khác, đồng thời có tác dụng giúp cho việc điều khiển và hướng dẫn giao thông trên đường được thuận lợi, đảm bảo an toàn chuyển động.

Đối với những người lái xe chưa quen đường, biển chỉ dẫn là phương tiện giúp đỡ không thể thiếu được.

### B. Ý NGHĨA - SỬ DỤNG CÁC BIỂN CHỈ DẪN

**1. Biển số 401** Biển chỉ dẫn các xe trên trục đường chính được ưu tiên đi trước (xem biển số 401).

Biểu thị ưu tiên cho các phương tiện trên đường trục chính được đi trước. Biển đặt tại vị trí thích hợp trước khi đường nhánh sáp nhập vào trục đường chính, yêu cầu phương tiện từ đường nhánh ra phải dừng lại nhường cho phương tiện trên đường chính đi trước.



401

a) Trên đoạn đường này, phương tiện được quyền ưu tiên đi qua nơi giao nhau không có điều khiển giao thông. Phương tiện trên đường khác nhập vào hay cắt ngang qua phải nhường đường (trừ các xe được quyền ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ). Nếu ở ngã giao nhau có điều khiển giao thông thì nguyên tắc chạy xe ưu tiên hết tác dụng (trừ các xe được quyền ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ).

b) Phía dưới biển số 401 phải đặt biển phụ 506a "Hướng đường ưu tiên". Nếu ở ngã ba, ngã tư đường ưu tiên thay đổi hướng.



## 2. Biển số 402 “Hết đoạn đường ưu tiên”

Đến hết đoạn đường quy định là ưu tiên phải đặt biển số 402 “Hết đoạn đường ưu tiên”. Trên đoạn đường tiếp theo, các xe cộ đi đúng với tốc độ quy định như ở luật giao thông, qua nơi giao nhau ưu tiên bên phải. Như biển số 401 nhưng có thêm vạch chéo màu đỏ rộng 6cm



402

## 3. Biển số 403(a,b) “Đường dành cho ô tô- Đường dành cho ô tô, xe máy”

Để chỉ dẫn bắt đầu đường dành cho các loại ô tô, xe máy (kể cả xe gắn máy) đi lại phải đặt biển số 403 “Đường dành cho ô tô, xe máy”, các loại phương tiện giao thông khác không được phép đi vào đoạn đường có đặt biển này.



403a



403b

## 4. Biển số 404a,b “Hết đường dành cho ô tô- Hết đường dành cho ô tô, xe máy”

Đến hết đoạn đường dành cho ô tô, xe máy đi lại phải đặt biển số 404 “Hết đường dành cho ô tô, xe máy”



404a



404b

## 5. Biển số 405 (a,b,c) “Đường cụt”

Để chỉ dẫn những đường cụt phải đặt các biển sau:

a) Biển số 405a,b để chỉ lối rẽ vào đường cụt. Tùy theo lối rẽ vào đường cụt mà chọn kiểu biển cho phù hợp. Biển này đặt trên

đường chính trước: khi đến ngã ba, ngã tư rẽ vào đường cụt.

b) Biển số 405c để chỉ dẫn đường trước mắt là đường cụt. Biển này đặt trên đường cụt và từ 300 đến 500m phải đặt một biển.

c) Đường cụt là những đường xe cộ không thể tiếp tục đi theo hướng thẳng được. Những đường cụt có thể là những ngõ cụt (ở trong khu đông dân cư) đường vòng tránh hoặc đường dự phòng mà không có phương tiện vượt sông, đường đi vào nhưng cầu hỏng v.v...



405a



405b



405c

Những đường cụt mà xe cộ không thể đi vào được hoặc không sử dụng thì không đặt biển đường cụt mà phải rào chắn ngay tại ngã ba và đặt biển số 101 “Đường cấm”

## 6. Biển số 406 “Được ưu tiên qua đường hẹp”.

a) Để chỉ dẫn cho người lái xe cơ giới biết mình có quyền được ưu tiên đi trước trên đoạn đường hẹp khi gặp xe đi ngược chiều, phải đặt biển số 406 “Được ưu tiên qua đường hẹp”.



406

b) Nếu trên hướng đi ngược chiều có xe (cơ giới hoặc thô sơ) đã đi vào phạm vi đường hẹp thì xe đi theo chiều ưu tiên cũng phải nhường đường.

c) Khi đã đặt biển số 406 thì ở chiều ngược lại bắt buộc phải luôn luôn có biển số 132 “Nhường đường cho xe cơ giới đi ngược chiều qua đường hẹp”

### 7. Biển số 407(a,b,c) “Đường một chiều”

a) Để chỉ dẫn những đoạn đường chạy một chiều phải đặt biển số 407(a,b,c) “Đường một chiều”.

- Biển số 407a đặt sau ngã ba, ngã tư.
- Biển số 407b,c đặt trước ngã ba, ngã tư.

b) Biển số 407(a,b,c) chỉ cho phép các loại phương tiện giao thông đi theo chiều vào theo mũi tên chỉ, cấm quay đầu ngược lại (trừ các xe được quyền ưu tiên theo Khoản 2 Điều 20 Luật Giao thông đường bộ).

c) Khi hết đoạn đường một chiều đặt biển số 104 “Đường hai chiều”. Biển số 104 cho biết bắt đầu đi hai chiều.



407a



407b



407c

### 8. Biển số 408(a,b) “Nơi đỗ xe”

a) Để chỉ dẫn những nơi được phép đỗ xe, những bãi đỗ xe, bến xe v.v... phải đặt biển số 408(a,b) “Nơi đỗ xe”.

b) Chiều dài nơi đỗ xe có thể được xác định giới hạn bằng vạch kẻ trên mặt đường hoặc bãi đỗ có hình dáng rõ ràng. Phạm

vi quy định đỗ xe sẽ hết hiệu lực 10m trước khi đến ngã ba, ngã tư tiếp theo.



408a



408b

### 9. Biển số 409 “Chỗ quay xe”

Để chỉ dẫn vị trí được phép quay đầu xe kiểu chữ U, phải đặt biển số 409 “Chỗ quay xe”

Biển không cho phép rẽ trái (trừ các xe được quyền ưu tiên theo Khoản 2 Điều 20 Luật Giao thông đường bộ).

Bên dưới biển số 409 có thể đặt biển phụ số 502 “Khoảng cách đến đối tượng báo hiệu”.



409

### 10. Biển số 410 “Khu vực quay xe”

Để chỉ dẫn khu vực được phép quay đầu xe kiểu chữ U, phải đặt biển số 410 “Khu vực quay xe”. Trên biển mô tả cách thức tiến hành quay xe. Biển không cho phép rẽ trái (trừ các xe được quyền ưu tiên theo Khoản 2 Điều 20 Luật Giao thông đường bộ). Bên dưới biển số 410 có thể đặt biển phụ số 502 “Khoảng cách đến đối tượng báo hiệu”.



410

## 11. Biển số 411 “Hướng đi trên mỗi làn đường theo vạch kẻ đường”.

a) Để chỉ dẫn cho người lái xe biết số lượng làn đường trên mặt đường và hướng đi trên mỗi làn đường theo vạch kẻ đường, phải đặt biển số 411 “Hướng đi trên mỗi làn đường theo vạch kẻ đường”. Biển sử dụng phối hợp với vạch kẻ đường (loại vạch 1.18 hình mũi tên màu trắng trên mặt đường). Tùy theo tình hình thực tế về số lượng làn đường và hướng đi trên mỗi làn đường mà có ký hiệu chỉ dẫn phù hợp. Biển có tác dụng bắt buộc người lái xe phải giữ đúng hướng đã được chỉ dẫn trên mỗi làn.



411

## 12. Biển số 412 “Làn đường dành cho ô tô khách”

Để chỉ dẫn cho người lái xe biết có làn đường dành riêng cho ô tô khách (kể cả ô tô buýt, tắc-xi) phải đặt biển số 412 “Làn đường dành cho ô tô khách”. Biển được đặt ở đầu đường theo hướng đi của ô tô khách. Các loại xe khác không được đi vào làn đường có đặt biển này (trừ các xe được quyền ưu tiên theo Điều 20 Luật Giao thông đường bộ).



412

## 13a. Biển số 413a “Đường có làn đường dành cho ô tô khách”

Để chỉ dẫn cho người lái xe biết đường có làn đường dành riêng cho ô tô khách theo chiều ngược lại, phải đặt biển số 413a “Đường có làn đường dành cho ô tô khách”. Biển được đặt ở



413a

ngã ba, ngã tư đầu đường một chiều mà hướng ngược chiều có ô tô khách được phép chạy.

### 13b. Biển số 413(b,c) “Rẽ ra đường có làn đường dành cho ô tô khách”

Để chỉ dẫn cho người lái xe biết ở ngã ba, ngã tư rẽ phải hoặc rẽ trái là rẽ ra đường có làn đường dành cho ô tô khách, phải đặt biển số 413b hoặc biển số 413c báo hiệu “Rẽ ra đường có làn đường dành cho ô tô khách”. Tùy theo hướng rẽ mà lựa chọn kiểu biển cho phù hợp.



413b



413c

### 14. Biển số 414(a,b,c,d) “Chỉ hướng đường”

Ở tất cả các ngã ba, ngã tư đường giao nhau, phải đặt biển số 414(a,b,c,d) “Chỉ hướng đường” để chỉ dẫn hướng đường đến các khu đông dân cư. Trên biển cần chỉ dẫn cả số hiệu (tên) đường và cự ly đến khu đông dân cư.

- Biển số 414(a,b) đặt ở ngã ba, ngã tư và chỉ có một khu đông dân cư trên hướng đường cần phải chỉ dẫn.

- Biển số 414(c,d) đặt ở ngã ba, ngã tư có từ hai khu đông dân cư cần phải chỉ dẫn trên biển. Điểm xa hơn phải viết phía dưới.



414a



414b



414c



414d

### 15. Biển số 415 “Mũi tên chỉ hướng đi”

Trong khu đô thị dân cư, ở các ngã ba, ngã tư đường giao nhau

để chỉ dẫn hướng đi đến một miền lân cận tiếp theo và khoảng cách (km) đến nơi đó, cần phải đặt biển số 415 “Mũi tên chỉ hướng đi”. Nếu biển này đặt trên đường cao tốc thì phía bên trái biển có thêm hình vẽ đường cao tốc với kích thước 17x22cm



415

### 16. Biển số 416 “Lối đi đường vòng tránh”

Ở các ngã ba, ngã tư đường giao nhau, để chỉ dẫn lối đi đường tránh, đường vòng trong trường hợp đường chính bị tắc, hoặc đường chính cấm một số loại xe đi qua, phải đặt biển số 416 “Lối đi đường vòng tránh”

Hình biển cấm vẽ trên biển này được sử dụng các loại biển từ số 101 đến biển số 120 tùy theo trường hợp cần thiết yêu cầu.



416

### 17. Biển số 417 (a,b,c) “Chỉ hướng đường phải đi cho từng loại xe”

Ở các ngã ba, ngã tư đường giao nhau trong trường hợp trên đường có đặt biển cấm hoặc hạn chế để chỉ hướng đường phải đi cho từng loại xe để đến một khu đông dân cư tiếp theo, phải đặt biển số 417 (a,b,c) “Chỉ hướng đường phải đi cho từng loại xe”.



417a



417b



417c

Tùy theo loại xe, địa danh khu đông dân cư và hướng đi cần chỉ dẫn mà sử dụng kiểu biển và chữ để trên biển cho thích hợp.

### 18. Biển số 418 “Lối đi ở những chỗ cấm rẽ”

Để chỉ lối đi ở các ngã ba, ngã tư cấm rẽ (trái hoặc phải), phải đặt biển 418 “Lối đi ở những chỗ cấm rẽ”

Hình vẽ trên biển tùy theo lối đi mà vẽ cho đúng thực tế.



418

### 19. Biển số 419 “Chỉ dẫn địa giới”.

a) Để chỉ dẫn giới hạn thành phố, tỉnh, huyện, phải đặt biển số 419 “Chỉ dẫn địa giới”.

b) Trên đường quốc lộ (QL) biển “Chỉ dẫn địa giới” đặt ở gianh giới hành chính giữa hai thành phố hoặc hai tỉnh. Trên các đường tỉnh (ĐT) biển “Chỉ dẫn địa giới” đặt ở gianh giới hành chính giữa hai thành phố, tỉnh và huyện. Trên các đường huyện (ĐH), đường xã (ĐX), đường đô thị (ĐĐT) và đường chuyên dùng (CD) không nhất thiết phải đặt biển “Chỉ dẫn địa giới”.



419

c) Vị trí đặt biển “Chỉ dẫn địa giới” phải được các cấp chính quyền của hai địa phương có liên quan xác minh.

d) Trái với nguyên tắc nêu ở Điều 12b của Điều lệ, tùy theo địa hình, biển “Chỉ dẫn địa giới” có thể đặt ở phía tay trái hay phải theo hướng đi của người lái xe.



## 20. Biển số 420 “Bắt đầu khu đông dân cư”

Để chỉ dẫn bắt đầu vào phạm vi khu đông dân cư phải đặt biển số 420 “Bắt đầu khu đông dân cư”.

Biển có tác dụng chỉ dẫn cho người sử dụng đường biết phạm vi phải tuân theo những luật lệ đường được áp dụng ở khu đông dân cư.



420

## 21. Biển số 421 (a,b) “Hết khu đông dân cư”

Để chỉ dẫn hết phạm vi khu đông dân cư và đi tiếp đến khu đông dân cư khác, phải đặt biển số 421a “Hết khu đông dân cư”. Đối với khu đông dân cư mang tên danh nhân lịch sử văn hóa, phải đặt biển số 421b.

Biển có tác dụng chỉ dẫn cho người sử dụng đường biết phạm vi phải tuân theo những luật lệ đường được áp dụng ở khu đông dân cư đã hết hiệu lực và khoảng cách (km) đi đến những khu đông dân cư tiếp theo nằm trên tuyến đường. Điểm xa hơn phải viết ở dưới (đối với biển số 421a).

BẮC NINH 31 Km  
BẮC GIANG 51 Km



421a

## 22. Biển số 422 “Di tích lịch sử”

Để chỉ dẫn những nơi có di tích lịch sử hoặc những nơi có cảnh đẹp, những nơi có thể tham quan v.v... Ở hai ven đường, phải đặt biển số 422 “Di tích lịch sử”.



421b



422

### 23. Biển số 423(a,b) “Đường người đi bộ sang ngang”

Để chỉ dẫn cho người đi bộ và người lái xe biết nơi dành cho người đi bộ sang ngang, phải đặt biển số 423(a,b) “Đường người đi bộ sang ngang”.



423a



423b

Biển này được sử dụng độc lập ở những vị trí sang ngang, đường không có tổ chức điều khiển giao thông hoặc có thể sử dụng phối hợp với vạch kẻ đường. Gặp biển này người lái xe phải ưu tiên cho người đi bộ sang ngang.

### 24. Biển số 424(a,b) “Cầu vượt qua đường cho người đi bộ”

Để chỉ dẫn cho người đi bộ được sử dụng công trình cầu vượt qua đường để tiếp tục hành trình của mình, phải đặt biển 424(a,b) “Cầu vượt qua đường cho người đi bộ”.



424a



424b

### 25. Biển số 425 “Bệnh viện”

Để chỉ dẫn những chỗ có cơ sở điều trị bệnh ở gần đường như bệnh viện, bệnh xá, trạm xá v.v... phải đặt biển số 425 “Bệnh viện”.



425

Gặp biển này người lái xe cần phải thận trọng và tránh làm ồn

## 26. Biển số 426 “Trạm cấp cứu”

Để chỉ dẫn những chỗ có trạm cấp cứu y tế ở gần đường, phải đặt biển số 426 “Trạm cấp cứu”.



426

## 27. Biển số 427 “Trạm sửa chữa”

Để chỉ dẫn những nơi có đặt xưởng chuyên phục vụ sửa chữa ô tô, mô tô hỏng trên đường, phải đặt biển số 427 “Trạm sửa chữa”



427

## 28. Biển số 428 “Trạm cung cấp xăng dầu”

Để chỉ dẫn những nơi có đặt trạm kinh doanh xăng dầu phục vụ cho xe cộ đi trên đường, phải đặt biển số 428 “Trạm cung cấp xăng dầu”.



428

## 29. Biển số 429 “Nơi rửa xe”

Để chỉ dẫn những nơi có bố trí chỗ rửa xe, phải đặt biển số 429 “Nơi rửa xe”.



429

## 30. Biển số 430 “Điện thoại”

Để chỉ dẫn những nơi có đặt trạm điện thoại công cộng chuyên phục vụ khách đi đường, phải đặt biển số 430 “Điện thoại”.



430

### 31. Biển số 431 “Cửa hàng ăn uống”

Để chỉ dẫn những nơi có cửa hàng ăn uống phục vụ khách đi đường, phải đặt biển số 431 “Cửa hàng ăn uống”.



431

### 32. Biển số 432 “Khách sạn”

Để chỉ dẫn những nơi có khách sạn phục vụ khách đi đường, phải đặt biển số 432 “Khách sạn”.



432

### 33. Biển số 433 “Nơi nghỉ mát”

Để chỉ dẫn những nơi nghỉ mát, phải đặt biển số 433 “Nơi nghỉ mát”.



433

### 34. Biển số 434 “Bến xe buýt”

Để chỉ dẫn những chỗ xe buýt dừng cho hành khách lên xuống, phải đặt biển số 434 “Bến xe buýt”.



434

### 35. Biển số 435 “Bến xe điện”

Để chỉ dẫn những chỗ xe điện dừng cho hành khách lên xuống, phải đặt biển số 435 “Bến xe điện”.



435

### 36. Biển số 436 “Trạm cảnh sát giao thông”

Để chỉ dẫn những nơi có đặt trạm cảnh sát giao thông, phải đặt biển số 436 “Trạm cảnh sát giao thông”. Những người sử dụng đường phải tuân theo những luật lệ nhà nước quy định khi đi qua nơi này.



436

### 37. Biển số 437 “Đường cao tốc”

Để chỉ dẫn bắt đầu đường cao tốc, phải đặt biển số 437 “Đường cao tốc”

Quy chế sử dụng đường cao tốc phải được thực hiện nghiêm ngặt (Có chương riêng)



437

### 38. Biển số 438 “Hết đường cao tốc”

Để chỉ hết đường cao tốc, phải đặt biển số 438 “Hết đường cao tốc”.



438

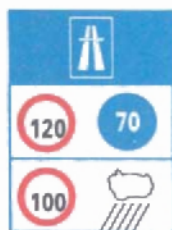
39. Biển số 439 “Tốc độ cho phép chạy trên đường cao tốc”(Biển lồng)

Để nhắc nhở lái xe chạy trên đường cao tốc phải tuân theo tốc độ quy định, đặt biển số 439 “Tốc độ cho phép chạy trên đường cao tốc”.

Trong biển lồng gồm có biển:

- Tốc độ tối thiểu (bắt buộc lái xe phải

thực hiện)



439

- Tốc độ tối đa cho phép.
- Tốc độ cho phép chạy khi trời mưa, đường trơn ướt.

Trong đoạn đường cao tốc, cứ cách 30km đặt một biển số 439. Nếu đường ngắn thì đặt một biển ở giữa đoạn đường.

#### 40. Biển số 440 “Tên cầu”

Để chỉ các thông tin về một cầu ta đặt biển “Tên cầu”.

Biển “Tên cầu” được đặt ở hai đầu cầu cách từ 5m đến 10m theo hướng đến.

Trên biển “Tên cầu” ghi: Tên cầu, lý trình, số hiệu (tên) đường, chiều dài, khổ cầu, chiều cao khống chế (nếu là cầu dầm)



440

#### 41. Biển số 441 “Đoạn đường thi công”

Để chỉ dẫn những đoạn đường đang thi công, sửa chữa hoặc nâng cấp, phải đặt biển số 441 “Đoạn đường thi công”.

Biển số 441 được đặt ở hai đầu đoạn đường đang thi công, sửa chữa hoặc nâng cấp.



441

#### 42. Biển số 442(a,b,c) “Báo hiệu phía trước có công trường thi công”

Để báo cho người sử dụng đường biết phía trước có công trường thi công, sửa chữa hoặc nâng cấp, phải đặt biển số 442(a,b,c) “Báo hiệu phía trước có công trường thi công”

## 45. Biển số 445 “Biển báo phân biệt địa điểm”

Nhằm chỉ vẽ cho người đi đường biết hướng và nơi có những địa điểm quan trọng, các loại biển báo phân biệt địa điểm chủ yếu bao gồm:

- Ga xe lửa (biển số 445a) đặt biển ở cửa đường vào ga xe lửa.



- Biển báo sân bay (biển số 445b) đặt ở cửa đường vào sân bay.



- Biển báo bãi đậu xe (biển số 445c) đặt biển ở cửa đường vào bãi đậu xe.



- Biển báo bến xe khách đường dài (biển số 445d) đặt biển tại cửa đường vào bến xe khách đường dài.



- Biển chỉ dẫn trạm cấp cứu (biển số 445e) đặt trước cửa đường vào bệnh viện và trạm cấp cứu.



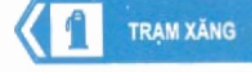
- Biển báo bến tàu khách (biển số 445f) đặt ở cửa đường vào bến tàu khách.



- Biển chỉ dẫn khu danh thắng và du lịch (biển số 445g) biển đặt tại cửa đường vào khu danh thắng và du lịch.



- Biển chỉ dẫn trạm xăng (biển số 445h) đặt ở cửa vào trạm bán xăng dầu.



- Biển chỉ dẫn trạm rửa xe (biển số 445i) đặt biển ở cửa đường vào trạm phục vụ rửa xe.



- Biển chỉ dẫn bến phà (biển số 445j) đặt biển tại đường ra bến phà.



- Biển báo ga tàu điện ngầm (biển số 445k) đặt biển tại cửa đường vào ga tàu điện ngầm.



- Biển báo nhà hàng (biển số 445l) đặt tại cửa đường vào khu dịch vụ ăn uống nằm trong khu du lịch dịch vụ.



- Biển báo trạm sửa chữa xe (biển số 445m) đặt biển tại cửa đường vào trạm sửa chữa xe trong khu dịch vụ.



#### 46. Biển số 446 “Biểu hiệu kiểu mô tả”

Nhằm bảo đảm cho giao thông thông suốt, phòng tránh tai nạn, thì ở những đoạn đường cần tăng cường quản lý giao thông thì chọn những vị trí thuận lợi đặt biển báo hiệu kiểu mô tả gồm các loại dưới đây (xem biển báo hiệu kiểu mô tả số 446)

- Biểu báo đường trơn cần chạy chậm (biểu số 446a) biểu đặt tại vị trí thích hợp trước khi vào đoạn đường khi trời mưa đường trơn. Mặt đường nhẵn bóng, hoặc láng dầu v.v.



- Biển báo dốc dựng đi chậm (biểu số 446b) đặt ở vị trí thích đáng trước khi vào đoạn đường đều dốc có độ dốc lớn và tầm nhìn hạn chế, nhắc nhở lái xe đi chậm và lái cẩn thận.

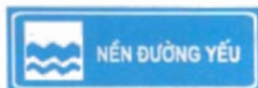


- Biển báo đoạn đường sương mù dày đặc (biển số 446c) đặt biển trước đoạn đường nhiều sương mù.





- Biển báo đoạn đường có nền đường yếu (biển số 446d) đặt ở vị trí thích đáng trước đoạn đường mà nền đường có hiện tượng sụt lún, lấm ổ gà, nhắc nhở lái xe lái cẩn thận.



- Biển báo xe cỡ lớn đi sát về bên phải (biển số 446e) đặt ở nơi thích đáng trước khi vào đoạn đường có từ hai (hoặc từ hai trở lên) làn xe, chỉ cho lái xe cỡ lớn có tốc độ nhỏ không được chiếm làn đường của các loại xe tốc độ lớn sẽ gây nguy hiểm.



- Biển báo chú ý gió quét ngang (biển số 446f) đặt biển ở vị trí thích hợp nơi sắp sửa vào cầu lớn hoặc cửa núi thường có gió ngang cường độ mạnh.



- Biển chỉ dẫn báo đoạn đường nguy hiểm hay xảy ra tai nạn (biển số 446g) đặt biển ở nơi thích hợp trước khi vào đoạn đường hay xảy ra tai nạn vì những lý do như: đường quanh co, thời tiết kém.



- Biển chỉ dẫn đường xuống dốc liên tục (biển số 446h) đặt biển ở nơi thích hợp khi sắp vào đoạn đường xuống dốc liên tục, nhằm nhắc nhở lái xe phải lái cẩn thận.



**47. Biển số 447 “Biển báo phân đường cho người tàn tật”**  
 (biển số 447) dùng để biểu thị vị trí thiết bị  
 chuyên dùng cho người tàn tật. Biển đặt tại vị  
 trí thích hợp gần nơi thiết bị chuyên dụng  
 giành riêng cho người tàn tật có thể kèm theo  
 biển báo phụ, để chỉ rõ còn cách nơi có thiết  
 bị chuyên dùng cho người tàn tật bao xa.



447

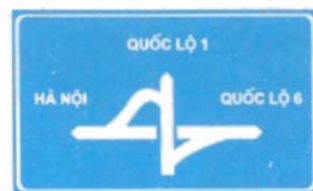
**48. Biển số 448 (a, b, c, d) báo “cầu vượt liên thông”**  
 Biển đặt tại vị trí thích hợp trước khi vào cầu vượt.



448a



448b



448c



448d

## VII. BIÊN PHỤ, BIÊN VIẾT BẰNG CHỮ

### A. TÁC DỤNG CỦA BIÊN PHỤ

Biên phụ thường được đặt kết hợp với biển báo nguy hiểm, biển báo cấm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn nhằm thuyết minh bổ sung để hiểu rõ các biểu đó, biển số 507 “Hương rẽ” được sử dụng độc lập.

### B. Ý NGHĨA - SỬ DỤNG CÁC BIÊN PHỤ

#### 1. Biển số 501. “Phạm vi tác dụng của biển”

a) Bên dưới một số biển báo nguy hiểm, biển báo cấm hoặc hạn chế sau đây:

Biển số 202 (a,b) “Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp”

Biển số 219 “Đốc xuống nguy hiểm”

Biển số 220 “Đốc lên nguy hiểm”

Biển số 221(a) “Đường có ổ gà, sóng trâu”

Biển số 225 “Trẻ em”

Biển số 228 “Đá lở”

Biển số 231 “Thú rừng vượt qua đường”

Biển số 128 “Cấm bóp còi”

Biển số 121 “Cự ly tối thiểu giữa hai xe”



501

Phải đặt biên phụ số 501 “Phạm vi tác dụng của biển” để thông báo chiều dài đoạn đường nguy hiểm hay đoạn đường phải thi hành lệnh cấm hoặc hạn chế.

b) Chiều dài đoạn nguy hiểm hoặc cấm và hạn chế ghi theo đơn vị mét (m) và lấy chẵn đến hàng chục mét.

## 2. Biển số 502 “Khoảng cách đến đối tượng báo hiệu”

a) Bên dưới các loại biển báo nguy hiểm, biển báo cấm, biển hiệu lệnh và chỉ dẫn, phải đặt biển số 502 “Khoảng cách đến đối tượng báo hiệu” trong trường hợp vị trí đặt các biển báo đó khác với quy định chung để thông báo khoảng cách thực tế từ vị trí đặt biển đến đối tượng báo hiệu ở phía trước.

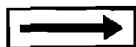


502

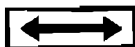
b) Con số trên biển ghi theo đơn vị mét (m) và lấy chẵn đến hàng chục mét.

## 3. Biển số 503(a,b,c,d,e,f) “Hướng tác dụng của biển”

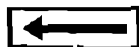
Các biển số 503(a,b,c) đặt bên dưới các biển báo cấm, biển hiệu lệnh để chỉ hướng tác dụng của biển là hướng vuông góc với chiều đi.



503a



503b



503c

Biển số 503b để chỉ đồng thời 2 hướng tác dụng (trái và phải) của biển chính hoặc được đặt với biển báo nhắc lại lệnh cấm và hiệu lệnh.

Các biển 503(d,e,f) đặt bên dưới biển số 124 “Cấm quay xe”, biển số 130 “Cấm dừng xe và đỗ xe”, biển số 131 (a,b,c) “Cấm đỗ xe” để chỉ hướng tác dụng của biển là hướng song song với chiều đi.



503d



503e



503f

Biển số 503e để chỉ đồng thời 2 hướng tác dụng (xuôi và ngược) của biển báo nhắc lại lệnh cấm dừng và cấm đỗ xe.

#### 4. Biển số 504 “Làn đường”

Biển số 504 được đặt bên dưới các biển báo cấm và biển hiệu lệnh hay bên dưới đèn hiệu để chỉ làn đường chịu hiệu lực của biển (hay đèn hiệu) báo lệnh cấm - và hiệu lệnh trên làn đường đó.



504

#### 5. Biển số 505 “Loại xe”

Biển số 505 được đặt bên dưới các biển báo cấm và biển hiệu lệnh hay biển chỉ dẫn để chỉ loại xe chịu hiệu lực của biển báo cấm, biển hiệu lệnh hay biển chỉ dẫn đối với riêng loại xe đó. Tùy theo loại xe dự kiến mà chọn ký hiệu tượng hình thích hợp.



505

#### 6. Biển số 506(a,b) “Hướng đường ưu tiên”

Biển số 506a được đặt bên dưới biển chỉ dẫn số 401 trên đường ưu tiên để chỉ dẫn cho người lái xe trên đường này biết hướng đường ưu tiên ở ngã tư.



506a



506b

Biển số 506b được đặt bên dưới biển số 108 và biển số 122 trên đường không ưu tiên để chỉ dẫn cho người lái xe trên đường này biết hướng đường ưu tiên ở ngã tư.

#### 7. Biển số 507 “Hướng rẽ”

Biển số 507 “Hướng rẽ” được sử dụng độc lập để báo trước cho người biết gần đến chỗ rẽ nguy hiểm và để chỉ hướng rẽ.



507

Biển được đặt ở phía lưng đường cong trong trường hợp người lái xe không nhận ra hướng rẽ của đường hoặc đặt ở giữa đảo an toàn của vị trí giao nhau. Có thể đặt hai biển đồng thời để chỉ hướng rẽ trái và rẽ phải, độ cao đặt biển từ 1m đến 1,50m.

Biển không thay thế cho việc đặt các biển báo nguy hiểm số 201(a,b) và 202(a,b).

### 8. Biển số 508. “Biểu thị thời gian”



508a



508b

Biểu thị thời gian. Ví dụ bằng biển báo phụ số 508a, b. Căn cứ theo nhu cầu, thì có thể quy định thời gian cho một số biển báo.

Biển phụ số 508a phạm vi thời gian

Biển phụ số 508b phạm vi thời gian.

### 9. Biển số 509 “Chiều cao an toàn” (Thuyết minh biển chính)

Để bổ sung cho biển số 239 “Đường cáp điện ở phía trên”, phải đặt biển số 509 “Chiều cao an toàn”, biển này chỉ rõ chiều cao an toàn cho các phương tiện đi qua đoạn đường có đường dây điện bên trên.



509

## VIII. VẠCH KẼ ĐƯỜNG

### A. Ý NGHĨA - TÁC DỤNG CỦA VẠCH KẼ ĐƯỜNG

Vạch kẻ đường là một dạng báo hiệu để hướng dẫn, điều khiển giao thông nhằm nâng cao an toàn và khả năng thông xe.

Vạch kẻ đường có thể dùng độc lập và có thể kết hợp với các loại biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu chỉ huy giao thông.

Vạch kẻ đường bao gồm các loại vạch, chữ viết ở trên mặt đường xe chạy, trên thành vỉa hè, trên các công trình giao thông và một số bộ phận khác của đường để quy định trật tự giao thông, chỉ rõ sự hạn chế kích thước của các công trình giao thông, chỉ hướng đi của các đường của làn đường chạy.

### B. PHÂN LOẠI VẠCH KẼ ĐƯỜNG

Vạch kẻ đường chia làm hai loại: Vạch nằm ngang và vạch đứng. Vạch nằm ngang (bao gồm vạch dọc đường, ngang đường và những loại khác dùng để quy định phần đường xe chạy có màu trắng trừ một số vạch có màu vàng).

Vạch đứng kẻ trên thành vỉa hè các công trình giao thông và một số bộ phận khác của đường. Loại vạch này kết hợp giữa vạch trắng và vạch đen.

### C. HIỆU LỰC CỦA VẠCH KẼ ĐƯỜNG

Trong trường hợp ở một nơi vừa có vạch kẻ đường vừa có cả biển báo thì người lái xe phải tuân thủ theo sự điều khiển của biển báo hiệu.

## D. Ý NGHĨA - SỬ DỤNG CỦA CÁC VẠCH KẼ ĐƯỜNG

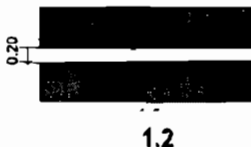
### Vạch tín hiệu giao thông trên mặt đường có tốc độ thiết kế $\leq 60\text{km/h}$

#### 1. Vạch nằm ngang

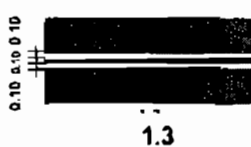
1. *Vạch số 1.1* - Vạch liền nét màu trắng, rộng 10cm kẻ trên đường có cường độ giao thông lớn hơn 1.000 xe/ngày đêm, xe không được đè qua vạch.



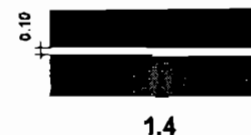
2. *Vạch số 1.2* - Vạch liền nét màu trắng, rộng 20cm xe không được đè qua vạch, trừ khi cần thiết.



3. *Vạch số 1.3* - Hai vạch liền tục màu trắng có chiều rộng bằng nhau và bằng 10cm cách nhau là 10cm tính từ 2' mép vạch kề nhau, xe không được đè qua vạch.



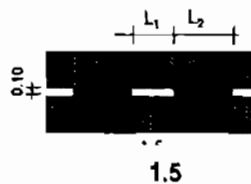
4. *Vạch số 1.4* - Vạch liền tục màu vàng có chiều rộng 10cm.



5. *Vạch số 1.5* - Vạch đứt quãng màu trắng, rộng 10cm chiều dài của mỗi vạch là  $L_1$ , khoảng cách giữa hai vạch là  $L_2$

$$L_1 = 3\text{m} \div 9\text{m};$$

$$L_2 = 1 \div 3\text{m}. \text{ Tỷ lệ } L_1 : L_2 = 3:1$$



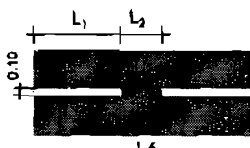


6. *Vạch số 1.6* - Vạch đứt quăng màu trắng, rộng 10cm chiều dài của mỗi vạch là  $L_1$ , khoảng cách giữa hai vạch liên tiếp là  $L_2$

$$L_1 = 3m \div 6m; L_2 = 1m \div 2m.$$

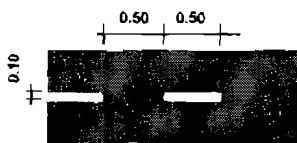
$$\text{Tỷ lệ } L_1 : L_2 = 3:1$$

Chiều dài đoạn kẻ trên đường từ 50m đến 100m.



1.6

7. *Vạch số 1.7* - Vạch đứt quăng màu trắng, rộng 10cm, khoảng cách giữa hai vạch bằng chiều dài của vạch là 50cm.



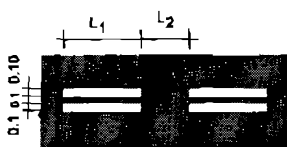
1.7

8. *Vạch số 1.8* - Vạch đứt quăng màu trắng, rộng 40cm dài 100cm, khoảng cách giữa hai vạch là 300cm.



1.8

9. *Vạch số 1.9* - Hai vạch liên tiếp đứt quăng song song màu trắng, rộng 10cm. Hai mép liên tiếp cách nhau 10cm chiều dài vạch là  $L_1$ , khoảng cách giữa hai vạch là  $L_2$



1.9

$$L_1 = 3m \div 6m; L_2 = 1m \div 2m.$$

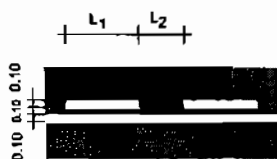
$$\text{Tỷ lệ } L_1 : L_2 = 3:1$$

10. *Vạch số 1.10* - Vạch đứt quăng màu vàng, rộng 10cm, dài 100cm và cách nhau 100cm.



1.10

11. *Vạch số 1.11* - Hai vạch song song màu trắng, một vạch liên tục và một vạch đứt quãng chiều rộng bằng nhau bằng 10cm. Hai mép liên tiếp cách nhau 10cm.



1.11

Vạch đứt quãng chiều dài vạch là  $L_1$ , khoảng cách giữa hai vạch là  $L_2$

$$L_1 = 3m \div 6m; L_2 = 1m \div 2m.$$

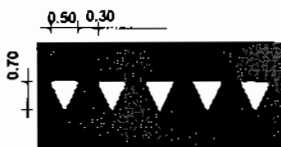
$$\text{Tỷ lệ } L_1 : L_2 = 3:1$$

12. *Vạch số 1.12* - Vạch liên tục màu trắng có chiều rộng 40cm dùng ở nơi chỉ rõ vị trí người điều khiển phương tiện phải dừng lại khi có biển 122 hoặc khi có tín hiệu đèn đỏ. Vạch này kẻ ngang toàn bộ bề rộng đường của hướng xe chạy.



1.12

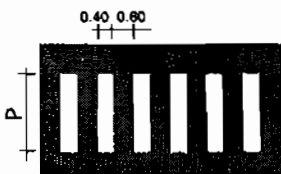
13. *Vạch số 1.13* - Vạch hình tam giác cân màu trắng, đáy của tam giác hướng về đường ưu tiên rộng 50cm chiều cao của tam giác là 70cm. Hai mép kề nhau của 2 tam giác cách nhau 30cm. Vạch chỉ rõ người điều khiển phương tiện phải dừng lại nhường đường cho phương tiện ở đường ưu tiên.



1.13

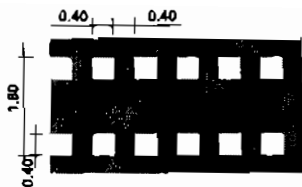
chỉ rõ người điều khiển phương tiện phải dừng lại nhường đường cho phương tiện ở đường ưu tiên.

14. *Vạch số 1.14* - Bao gồm các vạch song song với tim đường màu trắng chiều rộng 40cm, cách nhau 60cm (hai mép kề nhau) chiều dài của vạch là  $P \geq 2,5m$  dùng để qui định nơi người đi bộ sang đường.



1.14

15. *Vạch số 1.15* - Hai vạch đứt quãng chạy song song rộng bằng nhau bằng 40cm, chiều dài vạch đứt quãng là 40cm và cách nhau 40cm. Hai mép ngoài của 2 vạch cách nhau 1,8m. Vạch xác định vị trí chỗ xe đạp đi ngang qua đường trên những chỗ giao nhau. Nơi không có điều khiển thì xe đạp phải nhường cho xe cơ giới khác chạy trên đường.



1.15

16. *Vạch số 1.16* - Vạch “Ngựa vằn” màu trắng (là một dạng đảo mềm) dạng góc nhọn (số đo của góc phụ thuộc vào hướng của dòng phương tiện). Đường bao của góc có chiều rộng 10cm, các vạch ở trong có chiều rộng 40cm và cách nhau 1,2m.

\* 1.16.1 - Vạch ở trong chạy cắt chéo góc nhọn thành những tam giác, xác định đảo phân chia dòng phương tiện ngược chiều nhau.



1.16.1

\* 1.16.2 - Vạch ở trong hình gãy khúc có đỉnh nằm trên đường phân giác của góc nhọn cùng chiều với góc nhọn, xác định đảo phân chia dòng phương tiện theo cùng một hướng.



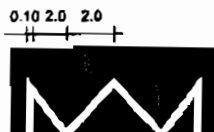
1.16.2

\* 1.16.3 - Vạch ở trong hình gãy khúc có đỉnh nằm trên đường phân giác ngược chiều với góc nhọn, xác định đảo nhập dòng phương tiện.



1.16.3

17. *Vạch số 1.17* - Vạch liên tục gãy khúc màu vàng (có dạng hình chữ M, nhiều đỉnh), chiều rộng vạch là 10cm, chiều cao chữ M là 2m, đường xiên của chữ M bằng nhau và bằng



1.17

2m. Vạch này lấy mép vỉa hè với phần mặt đường xe chạy là giới hạn. Vạch qui định vị trí dừng xe của các phương tiện vận tải hành khách công cộng hoặc nơi tập kết của taxi. Cấm dừng, đỗ của bất kỳ của phương tiện nào về 2 phía và cách vạch 15cm.

18. *Vạch số 1.18* - Vạch hình các mũi tên màu trắng, kích thước cơ bản như sau: Dài 3m, phần mũi tên 1,2m, chiều rộng chân mũi tên là 15cm, chiều rộng phần lớn nhất của mũi tên là 75cm, chỉ dẫn các hướng đi cho phép của các làn xe ở nơi giao nhau.



1.18

19. *Vạch số 1.19* - Vạch hình các mũi tên màu trắng dài 3m, chiều rộng chân mũi tên là 15cm, chiều rộng phần lớn nhất của mũi tên là 50cm, vạch báo cho người điều khiển phương tiện biết số làn xe theo hướng mũi tên bị giảm và phải chuyển làn đi theo hướng mũi tên.



1.19

20. *Vạch số 1.20* - Vạch hình tam giác màu trắng cao 4m, rộng của đáy tam giác là 1,6m, bề dày của nét cạnh đáy là 80cm, bề rộng nét của cạnh còn lại là 20cm, xác định khoảng cách còn 2m - 25m đến vạch 1.13 và biển 208



1.20

21. *Vạch số 1.21* - Vạch chữ "STOP" (Dừng lại) màu trắng cao 1,60m bề rộng nét chữ rộng 12cm, xác định khoảng cách còn 2m - 25m đến vạch 1.12.



1.21

22. *Vạch số 1.22* - Vạch có hình chữ số màu trắng cao 1,60m bề rộng nét chữ rộng 12cm; là số hiệu của đường, được kẻ trên đường Quốc lộ, kẻ trực tiếp trên đường xe chạy.



1.22

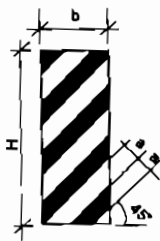
23. *Vạch số 1.23* - Vạch màu trắng hình chữ A, chiều cao chữ 3m, chiều rộng chữ 1,40m, bề rộng nét chữ 25cm, dấu gạch ngang chữ A cách chân chữ 40cm và có bề rộng 60cm. Dùng để qui định làn xe dành cho ô tô khách chạy theo tuyến qui định, kẻ trực tiếp lên làn xe dành riêng.



1.23

## 2. Vạch nằm đứng

1. *Vạch số 2.1* - Vạch xen kẽ đen - trắng xiên góc với mặt phẳng ngang  $45^\circ$ , bề rộng của vạch đen và trắng bằng nhau phụ thuộc vào bề cao của công trình và bề rộng của công trình. Vạch kẻ trên bề mặt của công trình giao thông ở những chỗ nguy hiểm đối với phương tiện giao thông như: Trụ của cầu vượt đường hoặc công trình tương tự.



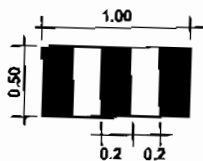
2.1

-  $h < 2m$ ;  $b \leq 30cm$  thì bề rộng là 10cm.

-  $h < 2m$ ;  $b > 30cm$  thì bề rộng là 15cm.

-  $h \geq 2m$ ;  $b > 30cm$  thì bề rộng là 20cm.

2. *Vạch số 2.2* - Vạch trắng - đen xen kẽ thẳng đứng có chiều rộng là 20cm, cao 50cm, bề rộng của phần vạch toàn bộ là 1m, xác định mép dưới cùng của cầu vượt đường.

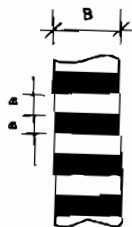


2.2

3. *Vạch số 2.3* - Vạch đen trắng song song với mặt phẳng nằm ngang có chiều rộng của phần màu trắng và phần màu đen bằng nhau phụ thuộc vào chiều rộng B của công trình, vạch kẻ ở các cột tròn đặt trên đảo an toàn hoặc trên dải phân cách:

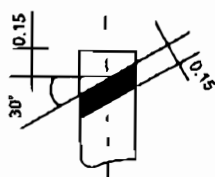
Nếu  $B \leq 30cm$  thì  $a = 10cm$ .

Nếu  $B > 30cm$  thì  $a = 15cm$ .



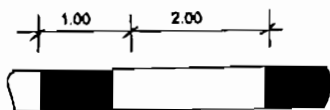
2.3

4. *Vạch số 2.4* - Vạch xiên góc màu đen tạo với mặt phẳng ngang góc  $30^\circ$  rộng 15cm, điểm giữa mép trên của vạch cách mặt phẳng đáy trên cột là 15cm. Độ xiên của vạch hướng về phía mặt đường vạch kẻ trên cột tín hiệu, cột rào chắn, cột tiêu.



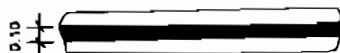
2.4

5. *Vạch số 2.5* - Vạch đen - trắng xen kẽ có kích thước hết bề rộng công trình, vạch đen dài 1m và vạch trắng dài 2m; vạch kẻ ở thành hàng rào chắn chỗ đường vòng có bán kính nhỏ và những chỗ nguy hiểm khác.



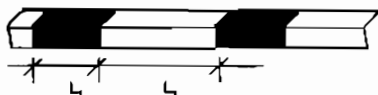
2.5

6. *Vạch số 2.6* - Vạch đen liên tục chạy giữa bề mặt rào chắn rộng 10cm; kẻ trên thành rào chắn ở những nơi đặc biệt nguy hiểm.



2.6

7. *Vạch số 2.7* - Vạch đen - trắng xen kẽ kẻ trên bề mặt đứng và ngang, gọi chiều dài vạch đen là  $L_1$ , vạch trắng là  $L_2$ ; kẻ ở thành vỉa hè nơi nguy hiểm, thành dọc của đảo an toàn.



2.7

$L_1$  chọn 1m ÷ 2m;  $L_2 = 2m \div 4m$ .

Tỷ lệ  $L_1 : L_2 = 1:2$ .

**4. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI NGƯỜI  
ĐIỀU KHIỂN Ô TÔ VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH CỦA  
LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 15/2003/NĐ-CP  
của Chính phủ, ngày 19/2/2003)*

**Chương II**

**XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH CÁC HÀNH VI VI PHẠM  
QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 9. Xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe có kết cấu tương tự vi phạm quy tắc giao thông đường bộ**

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000 đồng đến 30.000 đồng đối với người điều khiển xe, người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô có trang bị dây an toàn mà không thắt dây an toàn khi xe đang chạy.

2. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phân đường hoặc làn đường quy định;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm d, điểm đ, điểm m khoản 3, điểm b khoản 4, điểm b, điểm c khoản 5 Điều này thì bị xử phạt theo các điểm, khoản đó;

c) Khi chuyển hướng không nhường đường cho người đi bộ tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ qua đường hoặc người điều khiển xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho họ;

d) Lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước;

đ) Dùng đèn chiếu xa khi tránh nhau về ban đêm;

e) Không dừng xe, đỗ xe sát mép đường nơi có lề đường hẹp.

3. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, của người kiểm soát giao thông;

b) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước;

c) Không có báo hiệu trước khi vượt; chuyển hướng đột ngột ngay trước đầu xe khác;

d) Quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, đường ngầm, đường hẹp, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất;

đ) Lùi xe ở đường một chiều, ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao cắt đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, nơi cấm quay đầu xe;

e) Tránh xe không đúng quy định; không nhường đường theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

g) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn đường đã có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị trái quy định; dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện; dừng xe, đỗ xe trên cầu; đỗ xe trên đường dốc không chèn bánh; hoặc các hành vi dừng xe, đỗ xe khác không đúng quy định;

h) Để xe ở lòng đường, hè phố trái quy định;

i) Rời vị trí lái khi dừng xe; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn;

k) Không có báo hiệu trước khi dừng xe, đỗ xe;

l) Không gắn biển báo hiệu ở phía trước xe kéo hoặc phía sau xe được kéo; không nối chắc chắn, an toàn giữa xe kéo và xe được kéo khi kéo nhau;

m) Đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi ngược chiều của đường một chiều trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

n) Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hoặc gây ồn ào, tiếng động lớn làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh trong đô thị và khu đông dân cư khi xếp dỡ hàng trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ ngày hôm sau; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

o) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông;

p) Không giữ khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước



theo quy định khi xe chạy trên đường cao tốc;

q) Không nhường đường và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính hoặc ngược lại;

r) Xe kéo rơ moóc không có biển báo hiệu theo quy định hoặc có tổng trọng lượng nhỏ hơn tổng trọng lượng của rơ moóc khi hệ thống hãm không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật.

4. Phạt tiền từ 140.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép;

b) Vượt tại nơi cấm vượt;

c) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

d) Để người ngồi trên buồng lái quá số lượng quy định;

đ) Không sử dụng đủ đèn chiếu sáng về ban đêm.

5. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

b) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; không tuân thủ quy định về tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu khi chạy trên đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy trên đường cao tốc; quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc;

c) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đủ đèn chiếu sáng; lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ; dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định;

d) Chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển;

đ) Xe ô tô kéo theo từ hai xe ô tô khác trở lên; xe ô tô đẩy xe khác; xe ô tô kéo xe thô sơ, mô tô, xe gắn máy hoặc kéo lê vật trên đường; xe kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo theo rơ moóc hoặc xe khác;

e) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe ô tô bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao cắt đường sắt;

g) Xe không được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ,

đèn của xe ưu tiên; xe được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên không đúng quy định;

h) Không chấp hành yêu cầu của người kiểm soát giao thông kiểm tra nồng độ cồn của rượu, bia hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm;

i) Quay đầu xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

k) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt.

6. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định đến 20%;

b) Dừng xe, đỗ xe trái quy định gây ùn tắc giao thông;

c) Dừng xe, đỗ xe, mở cửa xe không bảo đảm an toàn gây tai nạn nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định trên 20%;

b) Sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn quá quy định hoặc sử dụng chất kích thích khác mà pháp luật cấm;

c) Khi xảy ra tai nạn giao thông, người điều khiển phương tiện liên quan không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường; bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

d) Chạy quá tốc độ quy định, vượt xe hoặc chuyển làn đường trái quy định gây tai nạn, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lạng lách, đánh võng hoặc đua nhau trên đường bộ trong hoặc ngoài đô thị.

9. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này mà gây tai nạn hoặc không chấp hành lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc chống đối người thi hành công vụ nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

10. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn buộc phải áp dụng các biện pháp bổ sung và biện pháp khác sau đây:

a) Bị tịch thu còi, cờ, đèn trái quy định nếu vi phạm điểm g khoản 5 Điều này; vi phạm khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe;

b) Bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày và bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe nếu vi phạm khoản 7 Điều này;

c) Bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 180 (một trăm tám mươi) ngày và bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe nếu vi phạm khoản 8 Điều này;

d) Vi phạm khoản 9 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn.

### **Chương IV**

## **XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 20. Xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe có kết cấu tương tự vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông**

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe ô tô không có kính chắn gió; kính chắn gió, kính cửa không phải là loại kính an toàn.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu, đồng hồ báo tốc độ của xe hoặc có những thứ đó nhưng không có tác dụng hoặc lắp thêm đèn chiếu sáng xa phía sau xe;

b) Không có còi hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn về âm lượng;

c) Không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật;

d) Không gắn đủ biển hoặc không kê số theo quy định, gắn biển số không đúng vị trí; biển số mờ, biển số bị bẻ cong, biển số bị che lấp, biển số hỏng;

đ) Tự ý lắp kính mờ hoặc dán giấy bóng mờ.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không đủ hệ thống hãm hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

b) Hệ thống chuyển hướng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

c) Sử dụng bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe theo quy định;

b) Sử dụng giấy đăng ký xe không đúng số khung hoặc số máy; giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp; biển số không đúng với giấy đăng ký xe;

d) Không chuyển quyền sở hữu phương tiện theo quy định;

đ) Không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc có nhưng đã hết hạn hoặc có nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

e) Tẩy xóa hoặc sửa chữa giấy đăng ký xe, hồ sơ đăng ký xe, giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc các loại giấy tờ khác về phương tiện nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng xe có tay lái bên phải mà không được phép; xe đăng ký tạm hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông;

c) Tự ý đục lại số khung; số máy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

d) Tự ý thay đổi tổng thành khung; tổng thành máy; tự ý cải tạo kết cấu, hình dáng, kích thước, màu sơn của xe không đúng thiết kế của nhà chế tạo hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi tính năng sử dụng của xe.

6. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển các loại xe có kết cấu tương tự xe ô tô, máy kéo vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ đèn chiếu sáng hoặc có nhưng không có tác

dụng;

b) Không có còi hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn về âm lượng;

c) Không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

7. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển các loại xe có kết cấu tương tự xe ô tô, máy kéo vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ hệ thống hãm hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

b) Hệ thống chuyển hướng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật.

8. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển các loại xe có kết cấu tương tự xe ô tô, máy kéo vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy đăng ký theo quy định, không có biển số hoặc biển số không đúng với giấy chứng nhận đăng ký (nếu có quy định phải đăng ký, lắp biển số);

b) Không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có quy định phải kiểm định).

9. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển loại xe tự sản xuất, lắp ráp.

10. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự vi phạm còn buộc phải áp dụng các biện pháp bổ sung và các biện pháp khác sau đây: có hành vi vi phạm khoản 2 Điều này buộc phải lắp đầy đủ hoặc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; vi phạm điểm b khoản 4 Điều này còn bị thu hồi giấy đăng ký xe; vi phạm điểm c khoản 4 Điều này bị tịch thu biển số; vi phạm khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày; bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe nếu vi phạm khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này; vi phạm khoản 9 Điều này bị tịch thu xe, bị tước giấy phép lái xe không thời hạn (nếu người vi phạm có).

**Điều 24. Xử phạt người điều khiển xe ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông**

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe bán đi vào thành phố, thị xã.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi thải khói quá giới hạn, mùi hôi thối vào không khí.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi thải dầu nhờn, hoá chất độc hại xuống đường bộ.

4. Ngoài việc bị phạt tiền người vi phạm khoản 1, khoản 3 Điều này còn buộc phải khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

## **Chương V**

### **XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 25. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người lái xe cơ giới**

...

4. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô không mang theo giấy đăng ký xe, giấy phép lái xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; không mang giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

5. Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe có kết cấu tương tự.

6. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe có kết cấu tương tự.

7. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Người từ đủ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên; xe taxi khách; xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi trở lên;

b) Người từ đủ 18 tuổi đến dưới 25 tuổi điều khiển xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi;

c) Người trên 55 tuổi đối với nam hoặc người trên 50 tuổi đối với nữ điều khiển xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi;

d) Người điều khiển xe ô tô có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn; có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển; không có giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

8. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy phép lái xe;

b) Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

9. Ngoài bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp bổ sung và biện pháp khác sau đây: vi phạm khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 5, điểm a, điểm b, điểm c khoản 7, vi phạm điểm a khoản 3 Điều này bị tạm giữ xe 15 (mười lăm) ngày; vi phạm điểm b khoản 3 Điều này bị tịch thu giấy phép lái xe và tạm giữ xe 15 (mười lăm) ngày; vi phạm điểm a, điểm b, điểm c khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm khoản 4, khoản 7 Điều này bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe; vi phạm khoản 8 Điều này bị tạm giữ xe 30 (ba mươi) ngày và bị tịch thu giấy phép lái xe (nếu có).

## **Chương VI**

### **XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

#### **Điều 28. Xử phạt người điều khiển xe ô tô khách**

1. Phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi không hướng dẫn khách ngồi trong xe đúng nơi quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đóng cửa lên xuống khi xe đang chạy;

b) Để khách ngồi trên xe khi xe lên, xuống phà, cầu phao hoặc khi xe đang ở trên phà, trừ người già yếu, người bệnh, người tàn tật;

c) Sắp xếp chằng buộc hàng lý, hàng không bảo đảm an toàn; để rơi hàng trên xe xuống đường.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đón, trả khách không đúng nơi quy định;

b) Để khách lên, xuống xe khi xe đang chạy;

c) Đón, trả khách tại các nơi cấm dừng, cấm đỗ, nơi đường cong tầm nhìn bị che khuất.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một

trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chạy đúng tuyến, lịch trình, hành trình vận tải quy định;

b) Để người ngồi trên mũ hoặc đu bám ở cửa xe, bên ngoài thành xe khi xe đang chạy;

c) Sang khách, nhượng khách dọc đường cho xe khác mà không được khách đồng ý;

d) Xuống khách để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền;

đ) Chở khách quá 1 người đối với xe 4 chỗ ngồi; chở quá 2 người đối với xe 9 chỗ ngồi; chở quá 3 người đối với xe trên 9 chỗ ngồi; chở quá 4 người đối với xe từ 30 chỗ ngồi trở lên;

e) Chở hàng vượt quá trọng tải theo thiết kế của xe hoặc quá kích thước bao ngoài của xe; để hàng trong khoang chở khách;

g) Vận chuyển hàng có mùi hôi thối, súc vật hoặc hàng có ảnh hưởng tới sức khỏe của khách;

h) Xếp hàng trên mũ xe khách làm lệch xe;

i) Xe vận chuyển khách hợp đồng không có biển "Xe hợp đồng";

k) Vận chuyển khách theo tuyến cố định không có sổ nhật trình chạy xe.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng độc hại, dễ cháy, dễ nổ trên xe khách.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp bổ sung và các biện pháp khác sau đây: vi phạm điểm đ khoản 4 Điều này còn phải bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày; vi phạm khoản 4, khoản 5 Điều này bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe.

### **Điều 29. Xử phạt người điều khiển xe ô tô tải**

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi chở hàng rời, chất phế thải dễ rơi vãi mà không có mũ, bạt che đậy hoặc có mũ, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng trên xe phải chằng buộc mà không được chằng buộc chắc chắn; xếp hàng trên nóc buồng lái; xếp hàng làm lệch xe.



3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chở hàng vượt quá trọng tải thiết kế hoặc quá kích thước giới hạn cho phép của xe;

b) Chở người trên thùng xe trái quy định.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chở hàng trái pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm các quy định ở Điều này còn bị áp dụng các biện pháp bổ sung và các biện pháp khác sau đây:

a) Vi phạm khoản 1 Điều này phải khắc phục ngay hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

b) Vi phạm điểm b khoản 3, khoản 4 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày; vi phạm khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe.

**Điều 30. Xử phạt người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chở hàng siêu trường, siêu trọng không thực hiện đúng quy định trong giấy lưu hành; không có báo hiệu kích thước của hàng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chở hàng siêu trường, siêu trọng không có giấy lưu hành theo quy định.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe.

**Điều 31. Xử phạt người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm mà dừng xe, đỗ xe ở nơi đông người, khu dân cư, công trình quan trọng hoặc nơi dễ xảy ra nguy hiểm.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm không có giấy phép hoặc có

nhưng không thực hiện đúng quy định trong giấy phép.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe.

**Điều 32. Xử phạt người điều khiển xe buýt, xe vệ sinh, xe chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác có các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị**

Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe buýt không chạy đúng tuyến đường, không đúng lịch trình; dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định; tranh giành khách; không đưa vé cho khách, thu tiền vé cao hơn quy định; người điều khiển xe vệ sinh công cộng, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác không chạy đúng tuyến, vi phạm thời gian quy định.

**Điều 33. Xử phạt người điều khiển xe taxi**

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe taxi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng loại xe trên 9 chỗ ngồi kể cả người lái làm xe taxi.

b) Xe không có hộp đèn taxi hoặc đồng hồ tính tiền theo quy định;

c) Màu sơn của xe, biển trưng của doanh nghiệp, số điện thoại giao dịch ghi trên xe không đúng với đăng ký;

d) Không có chứng chỉ tập huấn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe taxi có hành vi tranh giành khách.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chở khách theo hình thức taxi mà không có đăng ký kinh doanh taxi.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người vi phạm còn buộc phải áp dụng các biện pháp bổ sung và các biện pháp khác sau đây: vi phạm khoản 3 Điều này còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm khoản 2, khoản 3 Điều này bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe.

## **Chương VII**

### **XỬ PHẠT CÁC VI PHẠM KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 35. Xử phạt chủ phương tiện vi phạm quy định về**

## **điều kiện an toàn giao thông đường bộ**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành việc thu hồi giấy đăng ký xe; biển số xe của xe ô tô, xe máy chuyên dùng và các loại xe có kết cấu tương tự theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thuê, mượn linh kiện, phụ kiện của xe ô tô khi đi kiểm định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cải tạo các loại xe ô tô khác thành xe ô tô chở khách.

### **Điều 37. Xử phạt người điều khiển xe bánh xích; xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của cầu, đường**

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi không chấp hành việc kiểm tra tải trọng xe khi có tín hiệu yêu cầu kiểm tra tải trọng xe.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng với tổng trọng lượng của xe (gồm trọng lượng bản thân xe và trọng lượng hàng), tải trọng trục xe sau khi trừ sai số cho phép mà vượt quá tải trọng của cầu, đường từ 1 đến 2%.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển tải hoặc dùng các thủ đoạn khác để trốn tránh việc phát hiện xe chở quá tải, quá khổ;

b) Không có giấy lưu hành; giấy lưu hành quá hạn hoặc có nhưng không đi đúng tuyến đường, đoạn đường được phép;

c) Chở hàng với tổng trọng lượng của xe (gồm trọng lượng bản thân xe và trọng lượng hàng), tải trọng trục xe sau khi trừ sai số cho phép mà vượt quá tải trọng của cầu, đường trên 2%;

d) Chở hàng vượt khổ giới hạn của cầu, đường ghi trong giấy lưu hành.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện hoặc chủ phương tiện có hành vi vi phạm quy định khoản 2, khoản 3 Điều này còn bị buộc phải hạ tải ngay phần quá tải, dỡ phần quá khổ hoặc đình chỉ lưu hành; nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; vi phạm khoản 2, khoản 3 Điều này còn bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe.

### **Điều 38. Xử phạt người đua xe trái phép, cổ vũ đua xe trái phép**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tụ tập để cổ vũ, kích động hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định, lạng lách, đánh võng, đuối nhau trên đường hoặc đua xe trái phép;

b) Đua xe đạp, đua xe xích lô, đua xe súc vật kéo, đua súc vật trái phép.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người cổ vũ, kích động đua xe trái phép mà cản trở hoặc chống người thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người đua xe ô tô, mô tô, xe gắn máy trái phép mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Người đua xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy mà chống người thi hành công vụ nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tổ chức đua xe trái phép nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Ngoài bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn và tịch thu xe.

### **Điều 39. Xử phạt người vi phạm có hành vi cản trở hoặc đưa tiền cho người thi hành công vụ**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở việc tiến hành kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ;

b) Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho người thi hành công vụ để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm ở điểm b khoản 1 Điều này còn bị tịch thu số tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.